

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Vũ Thị Hương**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG, 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY  
CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên: Vũ Thị Hương**

**Người hướng dẫn: ThS. Cao Thị Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG, 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----\*\*\*\*\*\*-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Thị Hương

Mã SV: 1312402021

Lớp: QT1701N - Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp

Tên đề tài : Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Xây dựng cơ sở lý luận về phân tích tài chính và hoạt động phân tích tài chính tại doanh nghiệp.
- Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Hải Phòng.
- Đưa ra các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Hải Phòng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo tài chính năm 2014
- Báo cáo tài chính năm 2015
- Báo cáo tài chính năm 2016
- Khóa luận sử dụng các phương pháp luận khoa học như so sánh, tổng hợp để phân tích, ngoài ra còn sử dụng bảng biểu để minh họa tăng tính thuyết phục.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

**Công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng**

**Địa chỉ : số 40 Trần Quang Khải – Hồng Bàng – Hải Phòng**

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên : Th.S Cao Thị Hồng Hạnh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn : Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty

Cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên : .....

Học hàm, học vị: .....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn : .....

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

***Vũ Thị Hương***

***Th.S Cao Thị Hồng Hạnh***

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2017***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

### 1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

### 2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

### 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP TỐT NGHIỆP.**

<b>MỤC LỤC</b>	
<b>NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP</b> .....	1
<b>PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN</b> .....	4
<b>PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP TỐT NGHIỆP.</b> .....	5
<b>MỤC LỤC</b> .....	6
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	9
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	10
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b> .....	12
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	13
<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	14
<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	15
<b>CHƯƠNG I : LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	17
<b>1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	17
<i>1.1.1 Khái niệm Tài chính doanh nghiệp</i> .....	17
<i>1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp</i> .....	18
<i>1.1.2.1 Khái niệm, mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp</i> .....	18
<i>1.1.2.2 Phương pháp và tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp</i> .....	20
<b>1.2 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp</b> .....	23
<i>1.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp</i> .....	23
<i>1.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán</i> .....	23
<i>1.2.1.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn</i> .....	26
<i>1.2.1.3 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> .....	27



<b>1.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua các nhóm hệ số tài chính đặc trưng</b> .....	30
1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	30
1.2.2.2 Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn – tài sản và tình hình đầu tư .....	33
1.2.2.3 Các chỉ số về hoạt động .....	35
1.2.2.4 Các chỉ số sinh lời .....	39
<b>1.2.3 Phân tích Dupont các tỷ số tài chính</b> .....	40
<b>1.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp</b> .....	44
1.3.1 Nhân tố chủ quan .....	44
1.3.2 Nhân tố khách quan.....	44
<b>CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CPDL DỊCH VỤ HẢI PHÒNG</b> .....	47
<b>2.1 Khái quát chung về Công ty CPDL Dịch vụ Hải Phòng.</b> .....	47
2.1.1 Giới thiệu về công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.....	47
2.1.2. Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm kinh doanh của DN .....	48
2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của công ty .....	48
2.1.4 Cơ cấu tổ chức .....	49
<b>2.2 Hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.</b> 53	
<b>2.3 Phân tích tài chính tại Công ty Cổ Phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.</b> .....	55
2.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	55
2.3.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán (CĐKT).....	56
2.3.1.2 Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc .....	60
2.3.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn.....	66
2.3.3 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh .....	68
2.3.3.1 Phân tích báo cáo KQHĐSXKD theo chiều ngang.....	68

2.3.3.2 Phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận .....	72
<b>2.4 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty .....</b>	<b>73</b>
2.4.1 Các hệ số về khả năng thanh toán .....	73
2.4.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	76
2.4.3 Nhóm chỉ số về hoạt động .....	79
<b>2.5 Phân tích phương trình Dupont .....</b>	<b>85</b>
<b>2.6 Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần du lịch Dịch vụ Hải Phòng.....</b>	<b>89</b>
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HẢI PHÒNG.....</b>	<b>93</b>
<b>3.1 Mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty.....</b>	<b>93</b>
<b>3.2 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.....</b>	<b>94</b>
<b>3.3 Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp.....</b>	<b>94</b>
3.3.1 Giải pháp 1: Giảm các khoản phải thu .....	94
3.3.2 Giải pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho .....	98
<b>3.4 Kiến nghị với Công ty .....</b>	<b>101</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>102</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>103</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### *Chữ viết tắt*

### *Giải thích*

TSLĐ	Tài sản lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
NNH	Nợ ngắn hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
HSTT	Hệ số thanh toán
VLĐ	Vốn lưu động
VCĐ	Vốn cố định
VLC	Vốn lưu chuyển
NC VLC	Nhu cầu vốn lưu chuyển
HTK	Hàng tồn kho
LNST	Lợi nhuận sau thuế
DTT	Doanh thu thuần
TTS BQ	Tổng tài sản bình quân

## DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản .....</i>	<i>24</i>
<i>Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn.....</i>	<i>25</i>
<i>Bảng 1.3: Bảng phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn .....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 1.4: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....</i>	<i>28</i>
<i>Bảng 1.5: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận .....</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 2.1: Một số kết quả HĐKD của công ty CPDL Dịch vụ Hải Phòng (2015 – 2016) .....</i>	<i>54</i>
<i>Bảng 2.2: Bảng phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang – phần tài sản.....</i>	<i>56</i>
<i>Bảng 2.3: Bảng phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang - phần nguồn vốn.....</i>	<i>59</i>
<i>Bảng 2.4: Bảng phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc .....</i>	<i>61</i>
<i>Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015-2016 .....</i>	<i>67</i>
<i>Bảng 2.6: Bảng phân tích kết quả kinh doanh theo chiều ngang .....</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 2.7: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận .....</i>	<i>72</i>
<i>Bảng 2.8 : Phân tích các hệ số thanh toán .....</i>	<i>74</i>
<i>Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư... </i>	<i>77</i>
<i>Bảng 2.10 : Bảng phân tích các chỉ số hoạt động năm 2015-2016 .....</i>	<i>80</i>
<i>Bảng 2.11: Các chỉ tiêu sinh lời.....</i>	<i>83</i>
<i>Bảng 2.12: Bảng phân tích phương trình Dupont 2016 .....</i>	<i>88</i>
<i>Bảng 2.13: Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng.....</i>	<i>87</i>
<i>Bảng 3.1 : Dự tính lãi suất chiết khấu theo lãi suất ngân hàng .....</i>	<i>96</i>
<i>Bảng 3.2 : Dự kiến kết quả thực hiện biện pháp .....</i>	<i>96</i>
<i>Bảng 3.3 : Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp .....</i>	<i>97</i>
<i>Bảng 3.4: Danh sách hàng tồn kho cần thanh lí.....</i>	<i>99</i>

<b>Bảng 3.5: Dự kiến thanh lí .....</b>	<b>99</b>
<b>Bảng 3.6: Bảng so sánh các chỉ số hoạt động trước và sau khi thanh lí HTK ...</b>	<b>100</b>

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2015, 2016.....</i>	<i>62</i>
<i>Biểu đồ 2: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2015, 2016.....</i>	<i>65</i>
<i>Biểu đồ 3: Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2015 và 2016.....</i>	<i>69</i>
<i>Biểu đồ 4: Doanh thu bán hàng của công ty du lịch dịch vụ Hải Phòng .....</i>	<i>70</i>
<i>Biểu đồ 5: Hệ số thanh toán năm 2015 và 2016.....</i>	<i>76</i>

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian thực tập và làm đề tài khóa luận tốt nghiệp với đề tài “: Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng.” em đã nhận được rất nhiều sự tận tình giúp đỡ.

Trước hết, em xin chân thành cảm ơn cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh về những chỉ bảo của cô trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này cũng như những chỉnh sửa mang tính thực tế của cô.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo của Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là các thầy cô khoa Quản trị doanh nghiệp chuyên ngành Quản trị doing nghiệp về những kiến thức các thầy cô đã chỉ bảo em trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại nhà trường.

Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn Ông Vũ Đức Pháo - Trường phòng Hành chính- nhân sự của công ty cùng tập thể cán bộ, nhân viên của công ty đã tạo điều kiện và tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong việc tìm kiếm tài liệu và tư vấn về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong suốt quá trình thực tập và hoàn thành bài khóa luận này.

Em cũng gửi lời cảm ơn tới các bạn trong lớp đã giúp đỡ và động viên em rất nhiều trong quá trình học tập và thực hiện tốt bài luận luận văn này cùng với sự biết ơn chân thành và sâu sắc đến người người thân, gia đình em đã quan tâm, tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho em trong suốt 4 năm học vừa qua và cả giai đoạn hoàn thành thực tập và tốt nghiệp này.

Trong quá trình làm luận văn, do kinh nghiệm và thời gian còn hạn chế nên những biện pháp đưa ra khó tránh được những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý từ quý thầy cô để bài luận văn hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan bài luận văn tốt nghiệp “Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng” là do em tự thực hiện dưới sự hướng dẫn của ThS. Cao Thị Hồng Hạnh. Mọi số liệu và biểu đồ trong luận văn đều do em trực tiếp thu thập và được sự đồng ý của Ban Giám đốc công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng.

Để hoàn thành bài luận văn này, em chỉ sử dụng những tài liệu được ghi trong tài liệu tham khảo ở cuối luận văn, ngoài ra em không sử dụng bất cứ tài liệu nào khác. Nếu có sai sót, em xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Sinh viên

***Vũ Thị Hương***



## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập hóa, toàn cầu hóa với nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, thế giới đang chịu cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cuộc khủng hoảng nợ công tại nhiều nước Châu Âu. Điều đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không những phải phát triển không ngừng và mở rộng sản xuất kinh doanh mà còn phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ tình hình tài chính, sản xuất trong điều kiện thị trường cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ.

Vì vậy, muốn tồn tại và phát triển, các nhà quản trị doanh nghiệp phải nắm vững đầy đủ và toàn diện về diễn biến hoạt động sản xuất kinh doanh. Để phục vụ tốt cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính trên thực tế và những kiến thức được học cùng với sự hướng dẫn nhiệt tình của Thạc sĩ Cao Thị Hồng Hạnh, em đã chọn viết khóa luận với đề tài ***“Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng”***.

Nội dung bài khóa luận của em gồm 3 chương:

- ***Chương 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.***
- ***Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.***
- ***Chương 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.***

Vì thời gian nghiên cứu làm khóa luận có hạn, cùng với kiến thức còn hạn chế nên chuyên đề của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em kính mong nhận được sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của thầy, cô giáo để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn

Em xin chân thành cảm ơn!

# CHƯƠNG I : LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

## 1.1 Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

### 1.1.1 *Khái niệm Tài chính doanh nghiệp*

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ doanh nghiệp nào cũng cần có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động của doanh nghiệp chính là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn với hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí... vào Ngân sách Nhà nước.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc chia lợi tức cho các cổ đông; việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

Từ vấn đề nêu trên, có thể rút ra những kết luận cơ bản sau đây:

- Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

- Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### ***1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.1.2.1 Khái niệm, mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp***

a, Khái niệm:

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có thể quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

b, Mục tiêu :

Việc phân tích tài chính doanh nghiệp đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng những vấn đề chuyên môn khác nhau:

+ Phân tích tài chính đối với nhà quản lý: là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau: Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp

Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận... Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho những dự đoán tài chính. Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

Phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

+ Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lãi được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu đòi hỏi phải làm rõ là: tiền lãi bình quân cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ là bao nhiêu? Cũng cần thấy rằng: các nhà đầu tư không hài lòng trước món lãi tính toán kế toán cho rằng món lãi này có quan hệ rất xa so với tiền lãi thực sự. Tính trước các khoản lãi sẽ được nghiên cứu đầy đủ trong chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp và trong nghiên cứu rủi ro, hướng các lựa chọn vào những tín hiệu phù hợp nhất.

Các nhà đầu tư phải dựa vào những nhà chuyên môn trung gian (chuyên gia phân tích tài chính) nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, có những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính.

Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các biểu báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

+ Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh

ngành vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất – kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền vay. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

+ Đối với những khoản cho vay ngắn hạn: người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả.

+ Đối với các khoản cho vay dài hạn: người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

+ Phân tích tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp: Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, cũng có những doanh nghiệp, người hưởng lương có một số cổ phần nhất định trong doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp này, người hưởng lương có thu nhập từ tiền lương được trả và tiền lãi được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công, đảm nhiệm.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên, cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

#### *1.1.2.2 Phương pháp và tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp*

##### **a. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính

doanh nghiệp. Những phương pháp phân tích tài chính sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định. Thông thường người ta sử dụng một số phương pháp cơ bản sau:

*\* Phương pháp so sánh :*

Đây là phương pháp sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý những vấn đề sau:

- Một là, điều kiện so sánh:

+ Phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu

+ Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- Hai là, xác định gốc để so sánh:

+ Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

+ Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

+ Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

- Ba là, kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay

giảm bao nhiêu %.

*\* Phương pháp phân tích tỷ số tài chính:*

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

*\* Phương pháp phân tích tài chính Dupont:*

Phương pháp phân tích tài chính Dupont là phương pháp phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà các nhà quản trị doanh nghiệp có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Cụ thể về nội dung của phương pháp này sẽ được giới thiệu ở phần sau.

**b, Tài liệu sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp**

Sử dụng đúng, đầy đủ tài liệu trong quá trình phân tích tài chính không



những cho phép chủ doanh nghiệp đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của mình mà còn giúp cho chủ doanh nghiệp đưa ra được những quyết định sáng suốt cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Khi tiến hành phân tích tài chính, tài liệu người ta thường sử dụng chủ yếu để phân tích là báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm 4 mẫu sau :

- Mẫu số B01 – DN : Bảng cân đối kế toán (bắt buộc)
- Mẫu số B02 – DN : Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (bắt buộc)
- Mẫu số B03 – DN : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không bắt buộc)
- Mẫu số B09 – DN : Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong quá trình phân tích các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình mà có thể lập hoặc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## **1.2 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp**

### ***1.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị sổ sách của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm cuối năm.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn. Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng

trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

*\* Phân tích cơ cấu tài sản:*

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Do vậy, doanh nghiệp phải tiến hành phát triển cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, cần lập bảng phân tích như sau:

**Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>							
I. Tiền & tương đương tiền							
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Chi phí xây dựng dở dang							
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							

<b>TỔNG TÀI SẢN</b>							
---------------------	--	--	--	--	--	--	--

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác...Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

*\* Phân tích cơ cấu nguồn vốn:*

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn ( cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta lập bảng phân tích như sau:

**Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
III. Nợ khác							
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>							
I. Vốn chủ sở hữu							

II. Nguồn kinh phí và quỹ							
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>							

### 1.2.1.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Qua phần giới thiệu kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản - nợ phải trả

**Bảng 1.3: Bảng phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn**

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
	Nợ dài hạn
Tài sản dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

- *Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.*
- Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn không đủ lớn để đầu tư cho tài sản ngắn hạn phải huy động thêm nguồn tài trợ cho tài sản ngắn hạn từ nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Điều này đảm bảo tính ổn định, an toàn về mặt tài chính, toàn bộ nợ ngắn hạn đều đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Mặt khác nó thể hiện doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ cho ngắn hạn

- Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn thì phần nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản dài hạn.
- *Cân đối giữa tài sản dài hạn với nguồn vốn thường xuyên ( nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu)*
- ✓ Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu thì một phần tài sản dài hạn được đầu tư bởi nợ ngắn hạn.
- ✓ Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Nợ dài hạn và một phần nguồn vốn chủ sở hữu đã được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

Điều này đảm bảo tính an toàn về tài chính nhưng không đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, vì sử dụng vốn dài hạn phải trả chi phí cao hơn sử dụng vốn ngắn hạn.

Thông qua phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn ta thấy được tình hình đầu tư, sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp.

### *1.2.1.3 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính) và hoạt động khác.

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện qua việc phân tích các nội dung cơ bản sau:

#### *\* Phân tích bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra doanh thu, thuế, lợi tức mà

doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 1.4: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu BH & CCDV				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí hoạt động tài chính				
Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15. Chi phí thuế TNDN				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

\* Phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận:

Việc phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận sẽ cung cấp

cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình tỷ lệ từng chi phí trên doanh thu các loại hoạt động, cũng như tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu hoạt động.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất mà còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của mình. Chính vì vậy, lợi nhuận từ các loại hoạt động thu về khi tổng hợp lại thành lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải được tiến hành phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả trong mối quan hệ chung trong tổng số các mặt hoạt động.

Căn cứ vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta có thể lập bảng phân tích như sau:

**Bảng 1.5: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận**

*Đvt: %*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So sánh với doanh thu thuần (%)		hình lệch
			Năm 2015	Năm 2016	
1. Doanh thu BH & CCDV					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV					
4. Giá vốn hàng bán					
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV					
6. Doanh thu hoạt động tài chính					
7. Chi phí hoạt động tài chính					
Trong đó: Chi phí lãi vay					
8. Chi phí bán hàng					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp					
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD					
11. Thu nhập khác					

12. Chi phí khác					
13. Lợi nhuận khác					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN					

Tỷ lệ qua các năm được tính bằng phần trăm các khoản trên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Qua bảng phân tích trên ta có thể rút ra nhận xét về tình hình doanh thu do các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với chi phí bỏ ra. Từ đó cho thấy tỉ trọng kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

### ***1.2.2 Phân tích tình hình tài chính thông qua các nhóm hệ số tài chính đặc trưng***

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho cơ cấu nguồn vốn – tài sản và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời

#### ***1.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán***

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu...họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

##### **a, Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)**

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả ( nợ ngắn hạn, nợ



dài hạn...)

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 > 1$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay. Nếu  $H1 > 1$  quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó hạn chế khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 < 1$ : Chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp khó khăn về mặt tài chính. Tổng tài sản hiện có (TSNH+TSDH) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### b. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm), do đó doanh nghiệp phải dùng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn (thường là dưới 1 năm). Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có tài sản ngắn hạn là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số khả năng thanh toán hiện thời được xác định theo công thức

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $H_2=1$ : Chứng tỏ tài sản ngắn hạn vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn. Điều này có thể có lợi bởi doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu  $H_2>1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp thừa khả năng để trả các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng nếu  $H_2>1$  quá nhiều thì hiệu quả kinh doanh sẽ kém đi vì đó là hiện tượng ứ đọng vốn lưu động.

Nếu  $H_2<1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp, và nếu  $H_2<1$  quá nhiều thì doanh nghiệp vừa không thanh toán được nợ ngắn hạn, mất uy tín với chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ cho kinh doanh.

Vì vậy, biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

### c, Hệ số khả năng thanh toán tức thời ( $H_3$ )

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong vòng từ 1 đến 3 tháng, phản ánh năng lực thanh toán nhanh chóng của doanh nghiệp, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Do đó đối tượng thanh toán tức thời trong chỉ tiêu này chỉ là những tài sản tương đương tiền.

Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_3=0,5$  chứng tỏ tổng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi ngay thành tiền vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn

Nếu  $H_3>0,5$  chứng tỏ tổng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi ngay thành tiền thừa để thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này  $> 0,5$  quá nhiều lại phản ánh một tình hình không tốt vì tài sản tương đương tiền nhiều, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Nếu  $H_3<0,5$  tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể đang

gặp khó khăn.

#### d, Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Trong đó lãi vay bao gồm lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn

H4=1 chứng tỏ lợi nhuận trước thuế bằng không, doanh nghiệp không có khoản lợi nhuận nào để thanh toán lãi vay phải trả. H4>1 chứng tỏ lợi nhuận do sử dụng tiền vay đủ để bù đắp lãi vay phải trả.

Doanh nghiệp sử dụng đồng vốn vay có lãi và mang lại hiệu quả cao.

H4<1 chứng tỏ lợi nhuận do sử dụng tiền vay là không hiệu quả, doanh nghiệp bị thua lỗ. Doanh nghiệp cần có biện pháp thúc đẩy doanh thu để tăng lợi nhuận.

#### e, Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H5)

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu H5 >1 hoặc = 1 thì được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp

Nếu H5 <1 phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

#### *1.2.2.2 Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn – tài sản và tình hình đầu tư*

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài

chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

*a, Hệ số nợ*

Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp càng kém. Nhưng hệ số nợ mà cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ. Nếu chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng lên thì hệ số nợ càng cao sẽ làm cho doanh lợi chủ sở hữu càng cao.

*b, Hệ số vốn chủ sở hữu*

Hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Hệ số vốn chủ sở hữu càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay.

*c, Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn*

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản dài hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể. Ví dụ như ngành công nghiệp nhẹ mức độ hợp lý của tỷ suất này được duy trì trong khoảng 10% - 30%, ngành công nghiệp nặng khai thác dầu khí tỷ suất này lên tới 90% mới được coi là hợp lý, trong khi đó cũng là công nghiệp nặng nhưng ngành cơ khí luyện kim thì mức độ hợp lý lại là 70%.

#### d, Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp dùng nhiều nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư cho việc mua sắm tài sản dài hạn thì sẽ bất lợi vì tài sản dài hạn luân chuyển chậm, thời gian thu hồi vốn lâu, tính rủi ro lại cao.

#### 1.2.2.3 Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

#### a, Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá thị trường tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Giá vốn hàng bán = Giá vốn hàng mua vào + Chênh lệch hàng tồn kho

$$\text{Chênh lệch hàng tồn kho} = \text{Hàng hóa tồn đầu kỳ} - \text{Hàng hóa tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số dư HTK đầu kỳ} + \text{Số dư HTK cuối kỳ}}{2}$$

## 2

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Việc kinh doanh được đánh giá tốt bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt được doanh số cao. Ở nước ta, lượng hàng tồn kho trong các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và khả năng thanh toán. Do đó, đối với các doanh nghiệp việc giải phóng hàng tồn kho có thể dùng các biện pháp sau:

- Dùng chính sách hạ giá hàng tồn kho
- Tăng cường biện pháp Marketing
- Dùng các hình thức tín dụng thương mại
- Dùng các biện pháp kinh tế để kích thích các đại lý nhập hàng của doanh nghiệp.

b, Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Công thức xác định là:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

c, Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng cách cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn).

d, Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh

nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

e, Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó, vốn lưu động được tính bằng cách lấy tài sản ngắn hạn – các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, và vốn lưu động bình quân được tính bằng cách cộng vốn lưu động đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá ...

f, Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trung bình một vòng quay tài sản ngắn hạn hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

g, Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt được hiệu quả như thế nào. Công thức xác định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định}}$$



## Vốn cố định bình quân

Trong đó, vốn cố định bình quân được xác định bằng cách cộng giá trị tài sản cố định đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này doanh nghiệp cần có biện pháp thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ để tăng doanh thu.

### h, Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó, vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

### 1.2.2.4 Các chỉ số sinh lời

#### a, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu(ROS)

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận và được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{DT thuần}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt bởi vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động ngày càng có hiệu quả và đem lại lợi nhuận cao.

### b, Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

Công thức xác định:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn đầu kỳ với cuối kỳ chia đôi.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và lợi nhuận trên doanh thu.

$$\text{Lợi nhuận trên tài} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

### c, Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

### **1.2.3 Phân tích Dupont các tỷ số tài chính**

Công thức Dupont thường được biểu diễn dưới hai dạng, bao gồm dạng cơ bản và dạng mở rộng. Tùy vào mục đích phân tích mà sử dụng dạng thức cho phù hợp.

Tuy nhiên, cả hai dạng này đều bắt nguồn từ việc triển khai chỉ tiêu ROE (tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu). Dupont được triển khai dưới dạng cơ bản:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hay

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Như vậy, qua khai triển chỉ tiêu ROE có thể thấy chỉ tiêu này được cấu thành bởi ba yếu tố chính. Thứ nhất là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của doanh nghiệp. Thứ hai là, vòng quay toàn bộ vốn (vòng quay tài sản) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Thứ ba là, hệ số vốn/vốn chủ sở hữu (hệ số nợ) - Đây là yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Để tăng ROE, tức là tăng hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp có 3 sự lựa chọn cơ bản là tăng một trong ba yếu tố trên. Một là, doanh nghiệp có thể gia tăng khả năng cạnh tranh, nhằm nâng cao doanh thu và đồng thời tiết giảm chi phí, nhằm gia tăng lợi nhuận ròng biên. Hai là, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn các tài sản sẵn có của mình, nhằm nâng cao vòng quay tài sản. Khi áp dụng công thức Dupont vào phân tích, có thể tiến hành so sánh chỉ tiêu ROE của doanh nghiệp qua các năm. Sau đó phân tích xem sự tăng trưởng hoặc

tụt giảm của chỉ số này qua các năm bắt nguồn từ nguyên nhân nào, từ đó đưa ra nhận định và dự đoán xu hướng của ROE trong các năm sau.

Nếu sự gia tăng ROE đến từ việc gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoặc vòng quay tổng tài sản thì đây là một dấu hiệu tích cực. Tuy nhiên các nhà phân tích cần phân tích sâu hơn. Liệu sự tiết giảm chi phí của doanh nghiệp có thể tiếp tục diễn ra không và nó bắt nguồn từ đâu? Doanh thu có tiếp tục tăng không với cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp như hiện nay và sẽ tăng ở mức nào?

Dupont được triển khai dưới dạng mở rộng:

$$\begin{aligned}
 \text{ROE} = & \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}} \times \left(1 - \frac{\text{Thuế TNDN}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}\right) \\
 & \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}
 \end{aligned}$$

Hay

ROE	=	Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu	x	Ảnh hưởng từ các lợi nhuận khác	x	Ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp
-----	---	---	---	---------------------------------	---	--

$$\begin{array}{c}
 \text{Hệ số} \\
 \text{x đầu tư} \\
 \text{tài sản} \\
 \text{ngắn} \\
 \text{hạn}
 \end{array}
 \times
 \frac{1}{1}
 +
 \frac{1}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}
 +
 \frac{1}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}
 \times
 \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Nhìn vào chỉ tiêu này các nhà phân tích sẽ đánh giá được mức tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp đến từ đâu. Nếu nó chủ yếu đến từ các khoản lợi nhuận khác như thanh lý tài sản hay đến từ việc doanh nghiệp được miễn giảm thuế tạm thời thì các nhà phân tích cần lưu ý đánh giá lại hiệu quả hoạt động thật sự của doanh nghiệp.

Cũng như vậy, đối với nhân tố vòng quay toàn bộ vốn có thể đánh giá thông qua chính sách đầu tư tài sản cũng như tốc độ quay vòng của các loại tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp. Nếu số vòng quay toàn bộ vốn tăng lên là do tốc độ quay vòng của các loại tài sản ngắn hạn như tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho tăng lên thì hoàn toàn hợp lý. Nhưng nếu số vòng quay tổng vốn tăng lên là do thay đổi cơ cấu đầu tư tài sản, thì điều này phải đảm bảo phù hợp với lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và các điều kiện cụ thể khác của doanh nghiệp cũng như môi trường kinh doanh.

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối liên hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

### **1.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp**

Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Do đó, tình hình tài chính tốt hay xấu luôn chịu tác động của nhiều nhân tố như nhân tố chủ quan, nhân tố khách quan.

#### **1.3.1 Nhân tố chủ quan**

Chính sách sử dụng tài sản của doanh nghiệp: Tổng tài sản của doanh nghiệp bao gồm 2 loại : tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chính sách sử dụng tài sản phản ánh việc phân bổ tài sản như thế nào cho hợp lý đối với từng loại hình doanh nghiệp. Vì vậy, để quản lý tài chính tốt thì cần phải xác định cơ cấu tài sản cho phù hợp.

Chính sách huy động vốn đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp: Để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một số lượng vốn đầu tư nhất định, sự tăng trưởng sản xuất kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải bổ sung vốn đầu tư. Đối với một doanh nghiệp, vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay. Từ việc xác định nguồn vốn chủ sở hữu hoặc nguồn vốn vay tăng hay giảm sẽ cho biết về mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp.

#### **1.3.2 Nhân tố khách quan**

##### **- Môi trường kinh tế**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, tỉ giá hối đoái, lãi suất vay vốn... Mỗi sự thay đổi của các yếu tố đó đều có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh và theo đó là tình hình tài chính của doanh nghiệp.

##### **- Môi trường pháp lý**

Môi trường pháp lí là tổng hòa các quy định luật pháp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh của các quy chế luật pháp chung cho mọi doanh nghiệp, lại vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh của các quy chế, luật pháp riêng cho từng thành phần kinh tế hoặc từng ngành. Nếu có một môi trường pháp lí bình đẳng và đồng bộ thì doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quản trị tài chính. Ngược lại doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động của mình.

*- Môi trường kĩ thuật công nghệ, môi trường thông tin*

Ngày nay khoa học kĩ thuật đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu của khoa học kĩ thuật sẽ tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho mình. Để đầu tư vào kĩ thuật công nghệ phải có một lượng vốn lớn, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có các phương thức huy động vốn đầu tư phù hợp.

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, tiếp cận và xử lí thông tin một cách chính xác và kịp thời. Nếu làm tốt được việc này doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều thuận lợi trong các hoạt động của mình trong đó có hoạt động tài chính.

*- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế*

Hiện nay, xu thế hợp tác, hội nhập kinh tế là xu thế của toàn thế giới. Vì vậy hội nhập kinh tế vừa là thời cơ vừa là thách thức của các doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài đã làm thay đổi và đa dạng hóa các quan hệ tài chính của các doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có một hệ thống quản lí tài chính phù hợp và hiệu quả.

*- Các môi trường đặc thù*

Khác với các loại môi trường có tính chất tổng quát ở trên môi trường đặc thù thường bao gồm các yếu tố tác động đến các hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính một cách trực tiếp và rõ rệt hơn. Đối với các yếu

tổ này doanh nghiệp có thể tác động hoặc kiểm soát chúng ở một mức độ nhất định. Môi trường đặc thù bao gồm các yếu tố như khách hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh...



## CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CPDL DỊCH VỤ HẢI PHÒNG

### 2.1 Khái quát chung về Công ty CPDL Dịch vụ Hải Phòng.

#### 2.1.1 Giới thiệu về công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.

Tên doanh nghiệp            *CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HẢI  
PHÒNG*

Tên giao dịch                            *CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ  
HẢI PHÒNG*

Tên viết tắt                              HAIPHONG TOSERCO

Giấy chứng nhận                      0201431176  
ĐKKĐ doanh số

Giấy phép kinh                          31-003/2015/TCDL-GP LHQT  
doanh lữ hành quốc  
tế

Mã số thuế                                0200.131.176

Địa chỉ                                      40 TRẦN QUANG KHẢI – HỒNG BÀNG –  
HẢI PHÒNG

Điện thoại                                (84) 031.3745.258  
    (84) 031.3745.415  
    Fax: (84).31.3745977 / 3745415

Email                                        haiphongtoserco@vnn.vn  
    trungtamhuongdan@vnn.vn

Website                                     www.haiphongtoserco.com.vn

### **2.1.2. Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm kinh doanh của DN**

Công ty Công ty cổ phần du lịch dịch vụ được thành lập năm 1977 Chức năng của Công ty chuyên kinh doanh du lịch, khách sạn, thương mại và dịch vụ vận tải... Hiện nay Công ty có hơn 30 nhân viên có hợp đồng chính thức và các cộng tác viên.

Công ty CP du lịch và dịch vụ Hải Phòng luôn thực hiện nghiêm túc các quy chế phân phối tiền lương, khen thưởng, quy chế khoán. Bên cạnh đó đầu tư phát triển nguồn nhân lực cũng là một trong những chính sách quan trọng của Công ty. Với rất nhiều cách thức, Công ty đã tuyển dụng những nhân viên có năng lực, chuyên môn cao từ nhiều nơi khác nhau. Song song với nó là việc củng cố đoàn kết nội bộ, mở rộng hợp tác, tạo mối quan hệ với các doanh nghiệp, Công ty lữ hành trong nước và nước ngoài. Đây cũng là tiền đề để Công ty phát triển và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty Công ty CP du lịch và dịch vụ Hải Phòng thực hiện đầy đủ chức năng kinh doanh lữ hành của mình. Trước năm 2013 công ty chủ yếu hoạt động các dịch vụ du lịch từng phần: bán vé tàu hỏa, dịch vụ vận tải hàng hóa, đặt phòng khách sạn, đặt vé máy bay...chưa phát triển du lịch trọn gói, hay tập trung khai thác khách du lịch. Trước xu thế phát triển của các ngành dịch vụ đặc biệt là dịch vụ du lịch thì Công ty đã tuyển dụng nhân viên có chuyên môn cao, đầu tư vào việc tổ chức các tour du lịch trọn gói, hạch toán kinh tế độc lập, khai thác mạnh vào kinh doanh du lịch, phân bổ nhân sự. Đây được xem như thời kỳ khởi đầu phát triển du lịch lữ hành của Công ty CP du lịch và dịch vụ Hải Phòng.

Từ khi thành lập cho đến nay Công ty đã trải qua nhiều biến động kinh tế trong nước cũng như sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực. Đến nay, Công ty là một trong những đơn vị hoạt động có uy tín về hoạt động kinh doanh lữ hành trong nước và Quốc tế

### **2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của công ty**

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty

- + Nghiên cứu thị trường
- + Xây dựng và bán các chương trình du lịch
- + Trực tiếp giao dịch và ký kết các hợp đồng với các hãng du lịch nước ngoài về khách du lịch.

- + Điều hành chương trình du lịch

- + Hướng dẫn du lịch.

- + Vận chuyển khách du lịch

- + Kinh doanh khách sạn du lịch.

- + Dịch vụ quảng cáo, thông tin du lịch.

- + Bán hàng lưu niệm.

- + Dịch vụ về thị thực xuất nhập cảnh, gia hạn thị thực xuất nhập cảnh cho khách du lịch.

- + Dịch vụ thương mại tổng hợp.

- + Các dịch vụ bổ sung khác đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng khách du lịch.

#### **2.1.4 Cơ cấu tổ chức .**

- Vốn điều lệ của Công ty là: 27.000.000.000

Viết bằng chữ là: Hai mươi bảy tỷ đồng.

Vốn điều lệ được sử dụng cho các hoạt động:

- Mua tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động của Công ty

- Cung cấp vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty

- Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế khác

- Mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác

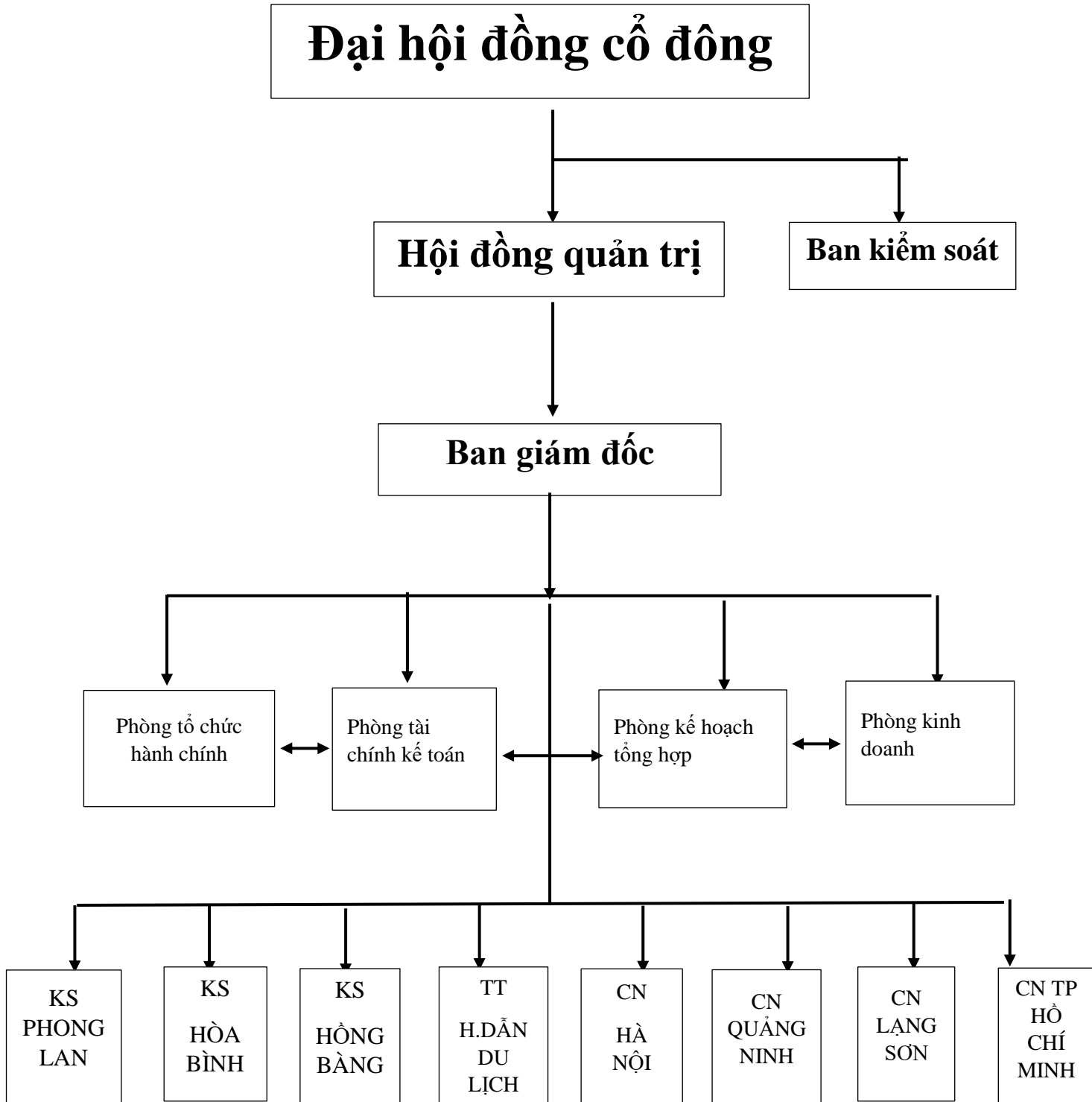
- Cổ phần

Tổng số vốn điều lệ ban đầu được chia thành 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng VN.

Trong đó: Nhà nước không còn nắm giữ cổ phần tại công ty nữa, các cổ đông nắm giữ 100% cổ phần .

# TỔ CHỨC BỘ MÁY

Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ Hải Phòng



Cơ sở vật chất chủ yếu của công ty bao gồm:

- Khách sạn Phong Lan, khách sạn Hòa Bình , khách sạn Hồng Bàng
- Phương tiện vận chuyển: các tổ xe.

- Trụ sở Công ty và 4 chi nhánh tại Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn, TP.Hồ Chí Minh . Được trang bị đầy đủ các thiết bị làm việc đáp ứng yêu cầu hoạt động của Công ty.

Người lãnh đạo và quản lý công ty về mọi mặt, là người chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch và trước pháp luật hiện hành về mọi hoạt động của công ty.

Hệ thống điều hành và hoạt động của công ty hiện nay có tổng số 121 người trong đó: có 31 người có hợp đồng lao động chính thức, văn phòng Công ty tại 40 Trần Quang Khải – Hải Phòng có 20 người chia làm 8 phòng ban có hợp đồng lao , chi nhánh đặt tại Quảng Ninh 25 người và chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh 40 người, chi nhánh Hà Nội có 26 người và chi nhánh Lạng Sơn có 11 người

Công ty có 4 phòng ban:

- Phòng tài chính-kế toán

Phòng tài chính-kế toán gồm 11 người, trong đó có 10 người có trình độ đại học.

Phòng có chức năng: Lập hoá đơn thanh toán tất cả các dịch vụ phát sin trong nước ( thanh toán toàn bộ chi phí theo hoá đơn của nhà hàng, khách sạn, hướng dẫn...) theo dõi và thanh toán công nợ quốc tế, hạch toán doanh thu và kê khai nộp thuế cho nhà nước.

- Phòng hành chính- tổ chức.

Phòng hành chính tổ chức có 21 người, chịu trách nhiệm về nhân sự, chế độ lương, khen thưởng, kỷ luật đối với các cán bộ nhân viên trong công ty. Theo dõi tình hình làm việc của các bộ phận, tạo điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, văn phòng phẩm, cho các phòng, ban trong Công ty thực hiện tốt công việc của

mình.

Phòng hành chính tổ chức áp dụng chế độ tuyển dụng, đào tạo và thải loại nhân viên, tham mưu cho lãnh đạo điều động từ bộ phận này sang bộ phận khác cho phù hợp, đảm bảo cho bộ máy tổ chức của Công ty hoạt động với hiệu quả cao nhất.

- Phòng xúc tiến kinh doanh.

Phòng gồm 7 người, chịu trách nhiệm tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến những sản phẩm du lịch cũng như hình ảnh của Công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Phòng Kế hoạch Tổng hợp .

- + Thông tin về khách hàng, khách sạn, các điểm tham, cơ sở phục vụ.

- + Cập nhật thông tin trên mạng, thông báo cho cá bộ phận có liên quan những thông tin cần thiết.

- + Quảng cáo tất cả những sản phẩm của công ty qua mạng internet, báo chí, phương tiện nghe nhìn, các hội chợ.

- + Theo dõi và tiếp nhận thông tin của các tổ chức thành viên (PATA,ASTA,WTO), của khách hàng.

- + Tổ chức thông tin cho các bộ phận khách hàng thông qua mạng nội bộ.

\* Các bộ phận khác.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phục vụ khách du lịch, từ tháng năm 1993, Công ty đã thành lập 4 chi nhánh.

Các chi nhánh của Công ty có chức năng như phòng điều hành với nhiệm vụ lo toàn bộ các dịch vụ cho khách như: đặt phòng, vận chuyển, giao dịch với các cơ sở du lịch tại khu vực miền Trung và miền Nam.

Để chủ động phục vụ khách về điều kiện vận chuyển hàng không, Công ty đã mở đại lý vé máy bay, và hoạt động này đã đạt hiệu quả tốt trong những năm

vừa qua.

Việc tổ chức đón khách rất quan trọng, trong điều kiện sân bay của ta có nhiều khó khăn, tình hình trật tự còn lộn xộn, để tạo điều kiện cũng như tạo uy tín cho Công ty, thuận lợi cho các hướng dẫn viên đưa đón khách, Công ty du lịch dịch vụ Hải Phòng đã mở văn phòng đại diện tại sân bay Cát Bi, bởi đa số khách du lịch vào Việt Nam đều qua cửa khẩu Nội Bài (phía bắc) và Tân Sơn Nhất(phía nam). Văn phòng này được giao cho phòng hướng dẫn trực tiếp thay mặt Công ty đảm nhiệm.

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty là cơ cấu chức năng tuân theo chế độ một thủ trưởng. Giám đốc có toàn quyền quyết định những công việc trong công ty, hai phó giám đốc có nhiệm vụ làm cố vấn tham mưu giúp đỡ cho giám đốc những công việc khó khăn. Các phòng, các ban trong công ty có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong công việc và trực tiếp báo cáo công việc lên giám đốc. Mỗi cán bộ nhân viên trong công ty có thể báo cáo trực tiếp lên giám đốc những vấn đề cần bổ sung sửa đổi trong công tác nhằm giúp công ty đạt hiệu quả cao trong kinh doanh. Cơ cấu này đã phát huy được tính dân chủ, năng động.

## **2.2 Hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.**

**Bảng 2.1: Một số kết quả HĐKD của công ty CPDL Dịch vụ Hải Phòng (2015 – 2016)**

*ĐVT: nghìn đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2016/2015	
				Tuyệt đối ( ) Δ	Tương đối (%)
1	Tổng Doanh thu	23.003.487	29.085.254	6.081.767	26,44
2	Tổng chi phí	18.553.284	23.024.660	4.471.376	24,1
3	Lợi nhuận TT	4.450.203	6.060.594	1.610.391	36,19
-	Lợi nhuận từ HĐKD	4.336.073	6.024.881	1.688.808	38,95
-	Lợi nhuận khác	114.130	35.713	-78.417	-68,71
4	Nộp ngân sách	1.681.095	2.958.400	1.277.305	75,98
5	Tổng số lao động	121	121	0	0
6	Tổng quỹ lương	3.839.106	5.063.227	1.224.121	31,89
7	Tiền lương bình quân	2.644	3.149	505	19,1

Nhận xét: Thông qua bảng chỉ tiêu kinh tế cơ bản về lợi nhuận và doanh thu của Công ty trong giai đoạn 2015 – 2016, ta thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm sau cao hơn năm trước. Điều đó chứng tỏ thành tích trong hoạt động và sự phát triển đi lên của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Năm 2016 tổng doanh thu tăng hơn so với năm 2015 là 6.081.767.000 đ. Tương ứng tăng 26,44% so với năm 2015. Chi phí tăng lên 4,471,376,000 đ nhưng tốc độ tăng lên của doanh thu cao hơn so với chi phí là 6,081,767,000đ làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn tốt.

Lợi nhuận thực tế năm 2016 tăng 1.610.391.000đ so với năm 2015, tương ứng tăng 36,19%. Trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tỉ trọng trong tổng doanh thu của từng năm (99%) và tăng 1.688.808.000đ so với



năm 2015 .Bên cạnh đó lợi nhuận khác từ việc khấu trừ các khoản chi phí sau khi thanh toán năm 2015 giảm 78.417.000đ tương đương 68,71% so với năm 2016. Từ đó cho thấy việc tổng doanh thu tăng 26,44% nên tốc độ doanh thu cao hơn tốc độ của chi phí .

Nộp Ngân sách nhà nước tăng do sự tăng lên của doanh thu và lợi nhuận và sự phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

## **2.3 Phân tích tài chính tại Công ty Cổ Phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng.**

### ***2.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.***

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại công ty Cổ Phần Du Lịch Dịch vụ Hải Phòng cần đánh giá khái quát tình hình tài chính qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.3.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán (CĐKT).

a, Phân tích bảng CĐKT theo chiều ngang

**Bảng 2.2: BẢNG PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT THEO CHIỀU NGANG – PHẦN TÀI SẢN**

Đvt : đồng

TÀI SẢN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
			Tuyệt đối ( )	Tương đối (%)
A. Tài sản ngắn hạn	6,172,953,584	3,995,002,453	-2,177,951,131	-35.28%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5,129,403,178	1,408,989,858	-3,720,413,320	-72.53%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	738,960,740	1,129,731,173	390,770,433	52.88%
IV. Hàng tồn kho	255,913,069	476,438,719	220,525,650	86.17%
V. Tài sản ngắn hạn khác	48,676,597	979,842,703	931,166,106	1912.96%
B. Tài sản dài hạn	16,717,066,229	20,413,273,274	3,696,207,045	22.11%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0.00%
II. Tài sản cố định	14,707,164,767	18,307,701,496	3,600,536,729	24.48%
1. TSCĐ hữu hình	14,253,176,983	18,031,870,658	3,778,693,675	26.51%
Nguyên giá	39,978,045,370	45,128,879,311	5,150,833,941	12.88%
Giá trị hao mòn lũy kế	-25,724,868,387	-27,097,008,653	-1,372,140,266	5.33%
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	453,987,784	275,920,838	-178,066,946	-39.22%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.00%
V. Tài sản dài hạn khác	2,009,901,462	2,105,481,778	95,580,316	4.76%
1. Chi phí trả trước dài hạn	2,009,901,462	2,105,481,778	95,580,316	4.76%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>22,890,019,813</b>	<b>24,408,275,727</b>	1,518,255,914	6.63%

(Nguồn : Phòng Kế toán – Tài chính)

➤ Tình hình biến động phân tài sản :

Qua bảng phân tích trên cho thấy, giá trị tài sản của công ty Cổ Phần Du Lịch Dịch vụ Hải Phòng đã có sự tăng lên từ năm 2015 tới 2016. Giá trị tài sản cuối năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,518,255,914 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 6,63%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 2,177,951,131 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 35,28 % và tài sản dài hạn tăng 3,696,207,045 đồng tương ứng tỉ lệ tăng là 22,11%. Điều đó cho thấy quy mô về tài sản của doanh nghiệp đã có sự gia tăng về quy mô và thay đổi về cơ cấu giữa 2 năm 2015 và 2016. Đi vào xem xét từng loại tài sản ta thấy:

• *Về tài sản ngắn hạn*

✓ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với năm 2015 giảm 3.720.413.320 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 72,53%. Có sự sụt giảm này là do năm 2016 Công ty đã giảm khoản tiền gửi ngân hàng giảm 84,31% do việc huy động tiền mặt đầu tư xây dựng và bảo dưỡng khách sạn Phong Lan và khách sạn Hòa Bình.

✓ Các khoản phải thu năm 2016 so với năm 2015 tăng 390,770,433 đồng, tương ứng tăng 52,88%. Nguyên nhân của sự tăng lên này chủ yếu là do khoản phải thu khách hàng tăng lên 33,33% do việc nợ tour của công ty TNHH Nam Vân chưa thanh toán 20% tiền tour còn lại.

✓ Mặt khác hàng tồn kho công ty năm 2016 so với năm 2015 cũng tăng lên là 220,525,650 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 86,17%. Hàng tồn kho tăng lên nhiều như vậy là do năm 2016, công ty mở rộng hơn nữa phục vụ kinh doanh, nên việc dự trữ về nguyên, nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ cũng tăng lên cụ thể là các vật dụng như bàn chải đánh răng, dầu gội và các vật dụng dụng khác tại các khách sạn, ngoài ra còn một số tài sản bao gồm tủ kệ, bàn ghế và tivi bị thay mới chưa thanh lí vẫn còn trong kho dẫn đến giá trị hàng tồn kho lớn.

✓ Tài sản ngắn hạn khác năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 931.166.106 đồng, chủ yếu là do khoản chi phí trả trước ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của công ty tăng lên.

• *Về tài sản dài hạn*

✓ Tài sản dài hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 3.696.207.045 đồng tương ứng tỉ lệ tăng là 22,11% chủ yếu là do sự tăng lên của tài sản cố định. Tài sản cố định năm 2016 tăng so với năm 2015 là 3.600.536.792 đồng tương ứng tỉ lệ tăng là 24,48%. Nguyên nhân là do việc mở rộng kinh doanh, công ty đã đầu tư nâng cấp 1 số phòng VIP tại Khách sạn Hồng Bàng, 13 phòng tại nhà 10 Khách sạn Hoa Bình, sửa chữa nâng cấp một số hạng mục tại các trụ sở bên cạnh đó là việc mua sắm bổ sung nhiều tài sản cố định nhằm nâng cao cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh.

✓ Tài sản dài hạn khác năm 2016 cũng có tăng so với năm 2015 nhưng không đáng kể, cụ thể, năm 2015, tài sản dài hạn khác của công ty là 2.009.901.462 đồng, năm 2016, con số này là 2.105.481.778 đồng, tăng lên 95.580.316 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 4,76%. Việc tăng này nguyên nhân là do tăng của chi phí trả trước dài hạn của doanh nghiệp

**Bảng 2.3: BẢNG PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT THEO CHIỀU NGANG – PHẦN NGUỒN VỐN**

Đvt : đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ trọng (%)	
			Chênh lệch	%
A. Nợ phải trả	3,549,600,164	3,735,447,226	185,847,062	5.24%
I. Nợ ngắn hạn	3,515,619,653	3,659,706,798	144,087,145	4.10%
1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0	0	0.00%
2. Phải trả người bán	1,628,104,804	1,573,181,162	-54,923,642	-3.37%
3. Phải thu khách hàng	192,006,996	201,113,645	9,106,649	4.74%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	681,094,937	958,399,901	277,304,964	40.71%
5. Phải trả người lao động	86,110,029	169,050,564	82,940,535	96.32%
6. Chi phí phải trả	92,065,449	60,000,000	-32,065,449	-34.83%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	429,939,038	292,897,294	-137,041,744	-31.87%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	406,298,400	405,064,232	-1,234,168	-0.30%
II. Nợ dài hạn	33,980,511	75,740,428	41,759,917	122.89%
B. Vốn chủ sở hữu	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	6.89%
I. Vốn chủ sở hữu	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	6.89%
1. Vốn đầu tư của CSH	15,507,321,708	14,419,455,083	-1,087,866,625	-7.02%
7. Quỹ đầu tư phát triển	416,146,012	1,461,744,960	1,045,598,948	251.26%
8. Quỹ dự phòng tài chính	79,300,000	246,182,596	166,882,596	210.44%
10. Lợi nhuận ST chưa phân phối	3,337,651,929	4,545,445,862	1,207,793,933	36.19%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	\$0	\$0	\$0	0.00%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>22,890,019,813</b>	<b>24,408,275,727</b>	<b>\$1,518,255,914</b>	<b>6.63%</b>

(Nguồn : Phòng Kế toán – Tài chính)

➤ Tình hình biến động phân nguồn vốn :

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, tổng nguồn vốn năm 2016 đã tăng so với năm 2015 là 1,518,255,914 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,63%. Trong đó chủ yếu là vốn chủ sở hữu tăng 1,332,408,852 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 6,68% so với năm 2015. Đi xem xét từng loại nguồn vốn ta thấy:

• Về Nợ phải trả

✓ Nợ ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 giảm 144,087,145 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 4,10 % chủ yếu do các khoản phải nộp, phải trả khác của công ty năm 2016 giảm -137,041,744 đồng tương ứng giảm 31,87 % so với năm 2015. Mặc dù khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 40,71 % nhưng nợ ngắn hạn tăng 4,10% do phải thu khavhs hàng tăng.

✓ Nợ dài hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 41.759.917 đồng, tương ứng tỉ lệ tăng là 122,89%. Sự tăng lên này là do trong năm công ty đã tăng nguồn dự phòng trợ cấp mất việc làm thêm 41.759.917 đồng so với năm 2015.

• Về nguồn vốn chủ sở hữu

✓ Vốn chủ sở hữu năm 2016 so với năm 2015 tăng 1,332,408,852 đồng tương ứng tăng 6,89%. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do sự tăng lên của các loại quỹ: quỹ Đầu tư phát triển từ 416.146.012 đồng năm 2015 và năm 2016 là 1.461.744.960 đồng, tăng 1.045.598.948 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 251,26%; Quỹ Dự phòng tài chính tăng 166.882.596 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 210,44%.

📖 Từ số liệu tại bảng phân tích bảng cân đối kế toán trên cho ta thấy tổng số tài sản bằng tổng số nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và là đảm bảo bước đầu cho báo cáo tài chính phản ánh đúng và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.3.1.2 Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc

Nhìn vào bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang, ta chỉ có thể thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không nhận thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản (tổng nguồn vốn). Do đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, nghĩa là

tất cả các khoản mục (chỉ tiêu) đều được so với tổng số tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số.

**Bảng 2.4: Bảng phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc**

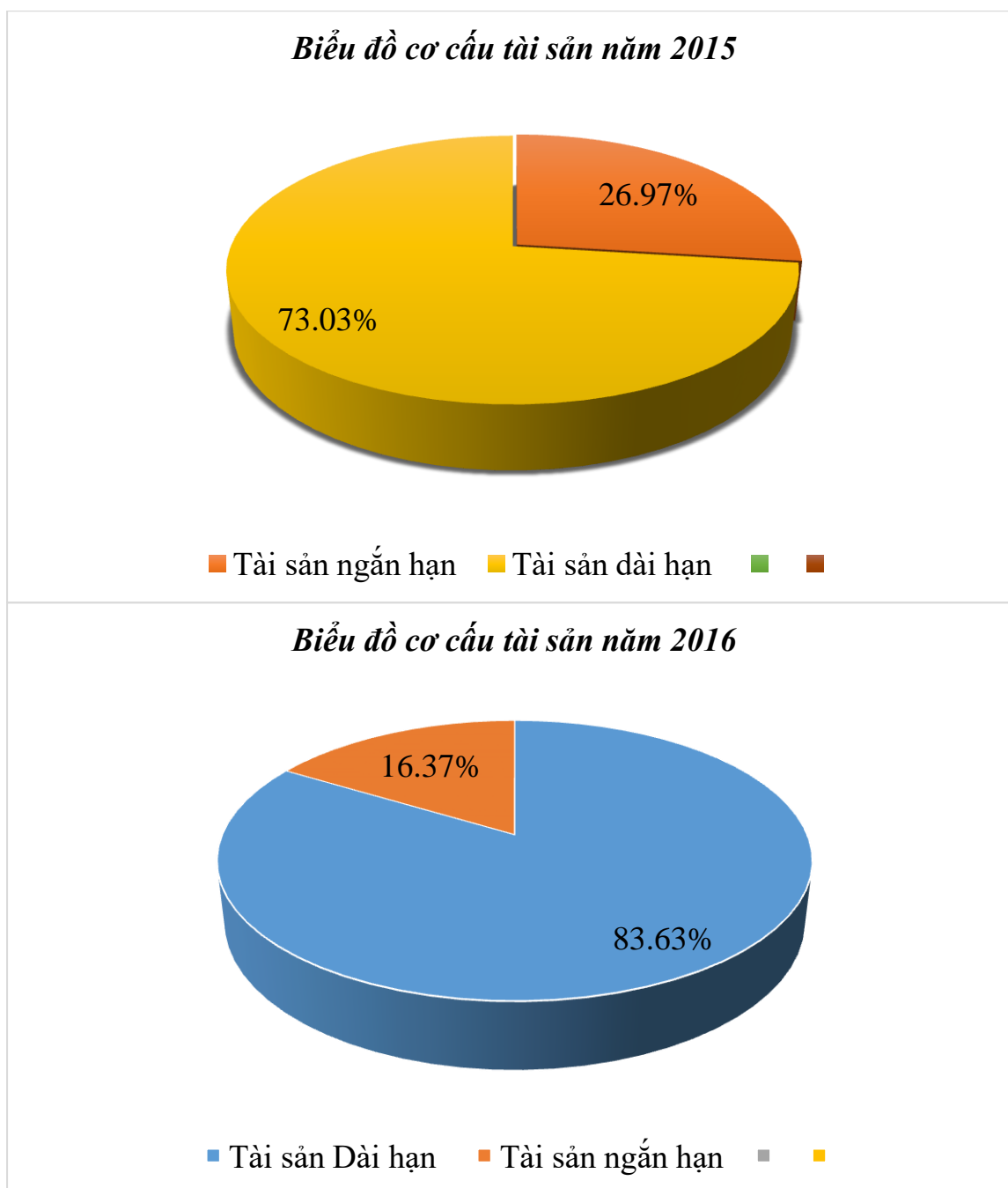
Đvt : VND

TÀI SẢN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch		
			( +/- )	(%)	
				2015	2016
A. Tài sản ngắn hạn	6,172,953,584	3,995,002,453	-2,177,951,131	26.97%	16.37%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5,129,403,178	1,408,989,858	-3,720,413,320	93.13%	47.31%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.00%	0.00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	738,960,740	1,129,731,173	390,770,433	11,97%	28,28%
IV. Hàng tồn kho	255,913,069	476,438,719	220,525,650	4.65%	16.00%
V. Tài sản ngắn hạn khác	48,676,597	979,842,703	931,166,106	0.88%	32.90%
B. Tài sản dài hạn	16,717,066,229	20,413,273,274	3,696,207,045	75.22%	87.27%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0.00%	0.00%
II. Tài sản cố định	14,707,164,767	18,307,701,496	3,600,536,729	87.98%	89.69%
1. TSCĐ hữu hình	14,253,176,983	18,031,870,658	3,778,693,675	85.26%	88.33%
Nguyên giá	39,978,045,370	45,128,879,311	5,150,833,941	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-25,724,868,387	-27,097,008,653	-1,372,140,266	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	\$453,987,784	275,920,838	-178,066,946	3.09%	1.51%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.00%	0.00%
V. Tài sản dài hạn khác	2,009,901,462	2,105,481,778	95,580,316	12.02%	10.31%
1. Chi phí trả trước dài hạn	\$2,009,901,462	2,105,481,778	95,580,316	100.00%	100.00%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>22,890,019,813</b>	<b>24,408,275,727</b>	<b>1,166,562,524</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>

( Nguồn : Phòng kế toán – Hành chính )

Tình hình thay đổi cơ cấu tài sản

**Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản năm 2015, 2016**



Qua biểu đồ trên ta thấy được sự thay đổi về cơ cấu tài sản trong 2 năm 2015 và 2016: tỷ trọng tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm xuống từ năm 2015 là 26,97%, đến năm 2016 là 16,37%. Tỷ trọng tài sản dài hạn tăng từ 76,01% vào năm 2015, năm 2016, tỷ trọng tài sản dài hạn là 83,63%. Điều này cho thấy công ty đã và đang chú trọng tới việc đầu tư vào tài sản dài hạn.



Cụ thể từ bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều dọc ta thấy

- *Về tài sản ngắn hạn:*

Tài sản ngắn hạn năm 2015 chiếm tỉ trọng là 26,97% và năm 2016 có sự giảm sút về tỉ trọng này trong tổng tài sản còn 16,37%. Điều đó chứng tỏ năm 2016 công ty đã chủ trương giảm bớt lượng tiền mặt để tăng đầu tư.

Trong đó:

- ✓ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 cũng chiếm tỷ trọng rất cao: 83,09% trong tài sản ngắn hạn. Nhưng đến năm 2016 lượng tiền và các khoản tương đương tiền giảm xuống còn 35,27% trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều đó chứng tỏ Công ty đã tận dụng đồng vốn một cách triệt để vì tài sản cố định và trang thiết bị phụ tùng đã được chú trọng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng.

- ✓ Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2015 là 11,97%, năm 2016 tăng lên tới tỷ trọng 28,28 % trong tài sản ngắn hạn.

- ✓ Lượng hàng tồn kho chiếm 4,65% trong tổng tài sản ngắn hạn năm 2015, năm 2016 chiếm 16% trong tài sản ngắn hạn, như vậy đã có sự tăng lên trong hàng tồn kho. Đây là 1 trong những hạn chế mà công ty nên quan tâm để khắc phục, giảm thiểu lượng hàng tồn kho tăng lên.

- *Về tài sản dài hạn:*

Tài sản dài hạn có sự tăng lên từ năm 2015 cho tới năm 2016 từ 73,03% năm 2015 lên đến 83,63 % năm 2016. Sự thay đổi cơ cấu tài sản này cho thấy, công ty đã tăng cường mua sắm, đầu tư thêm vào tài sản dài hạn. Trong đó:

- ✓ Tài sản cố định được đặc biệt chú trọng, năm 2015 chiếm 87,98% trong tổng tài sản dài hạn, đến năm 2016 tỷ trọng này tăng lên là 89,69%. Chủ yếu là khoản tài sản cố định hữu hình tăng lên. Nguyên nhân là do việc mở rộng kinh doanh, công ty đã đầu tư nâng cấp 1 số phòng VIP tại Khách sạn Hải Âu, 13 phòng tại nhà 10 Khách sạn Hoa Phượng, sửa chữa nâng cấp một số hạng mục tại nhà hàng Biển Đông I và biệt thự Bảo Đại, bên cạnh đó là việc mua sắm bổ sung nhiều tài sản cố định nhằm nâng cao cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh.

- ✓ Tài sản dài hạn khác năm 2015 chỉ chiếm 0,79% trong tổng tài sản dài hạn,

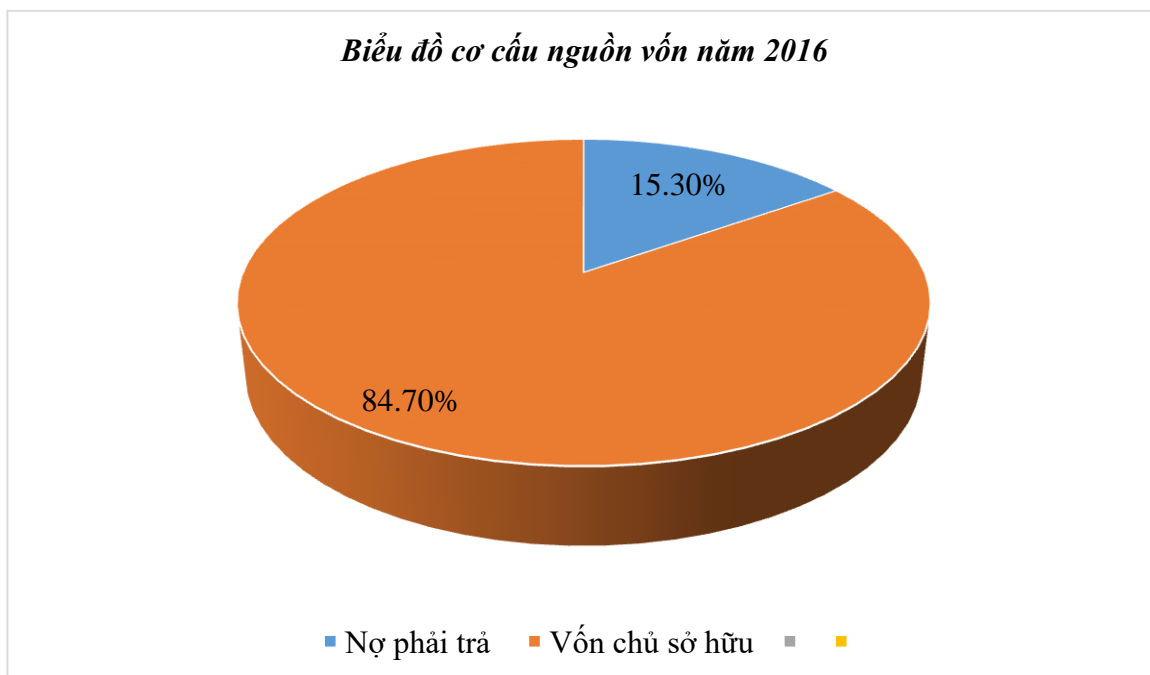
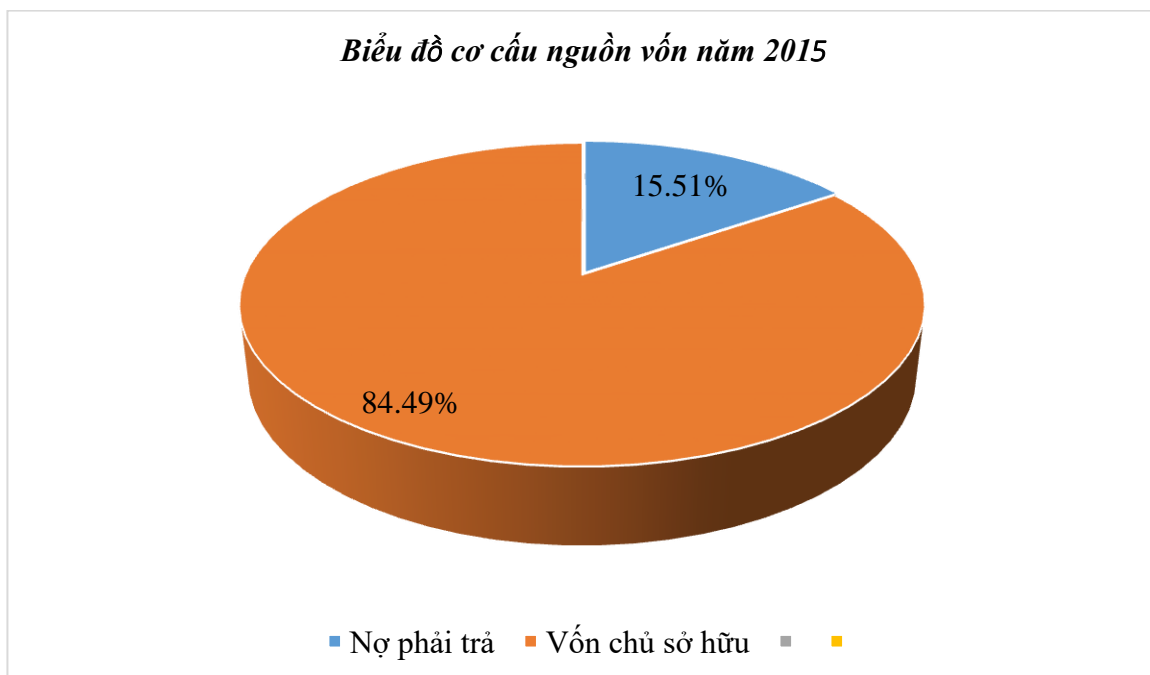
nhưng năm 2008 tỷ lệ này đã tăng lên chiếm 24,53% trong tài sản dài hạn, chủ yếu là do khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty tăng cao.

NGUỒN VỐN	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch		
			( +/- )	Tỷ trọng (%)	
				2015	2016
A. Nợ phải trả	3,549,600,164	3,735,447,226	185,847,062	15.51%	15.30%
I. Nợ ngắn hạn	3,515,619,653	3,659,706,798	144,087,145	99.04%	97.97%
1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0	0	0.00%	0.00%
2. Phải trả người bán	1,628,104,804	1,573,181,162	-54,923,642	46.31%	42.99%
3. Phải thu khách hàng	192,006,996	201,113,645	9,106,649	5.46%	5.50%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	681,094,937	958,399,901	277,304,964	19.37%	26.19%
5. Phải trả người lao động	86,110,029	169,050,564	82,940,535	2.45%	4.62%
6. Chi phí phải trả	92,065,449	60,000,000	-32,065,449	2.62%	1.64%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	429,939,038	292,897,294	-137,041,744	12.23%	8.00%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	406,298,400	405,064,232	-1,234,168	11.56%	11.07%
II. Nợ dài hạn	33,980,511	75,740,428	41,759,917	0.96%	2.03%
B. Vốn chủ sở hữu	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	84.49%	84.70%
I. Vốn chủ sở hữu	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	84.49%	84.70%
1. Vốn đầu tư của CSH	15,507,321,708	14,419,455,083	-1,087,866,625	80.18%	69.75%
7. Quỹ đầu tư phát triển	416,146,012	1,461,744,960	1,045,598,948	2.15%	7.07%
8. Quỹ dự phòng tài chính	79,300,000	246,182,596	166,882,596	0.41%	1.19%
10. Lợi nhuận ST chưa phân phối	3,337,651,929	4,545,445,862	1,207,793,933	17.26%	21.99%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0.00%	0.00%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>22,890,019,813</b>	<b>24,408,275,727</b>	<b>1,518,255,914</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>

(Nguồn : Phòng Kế toán – Tài chính)

➤ Tình hình thay đổi cơ cấu nguồn vốn :

**Biểu đồ 2: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2015, 2016**



Nhìn từ biểu đồ ta thấy, cơ cấu nguồn vốn của công ty đã có sự thay đổi.

Tỷ trọng nợ phải trả trên quy mô chung năm 2015 so với năm 2016 giảm 0,2% từ 15,51% năm 2015 xuống 15,30% năm 2016. Nợ phải trả ngắn hạn giảm

1,07% trong đó tỷ trọng các khoản nợ ngắn hạn đều giảm. Nợ dài hạn tăng 1,07% trong đó các mục nợ dài hạn đều tăng. Trong đó các khoản chi phí phải trả và các khoản phải nộp đều giảm tương ứng 12,23% và 8%, trong đó các mục nợ dài hạn khác đều tăng. Như vậy, sự thay đổi cơ cấu nợ cũng phù hợp với phương hướng mở rộng kinh doanh hơn là sự thụ động trong thanh toán.

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên quy mô chung năm 2015 so với năm 2016 giảm 10,43% gắn liền với giảm xuống của tỷ lệ quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và gia tăng tỷ trọng của các mục nguồn vốn sở hữu khác. Như vậy, sự thay đổi nguồn vốn sở hữu vẫn mang một xu hướng cân đối tài chính với sự tăng nợ dài hạn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, để đảm bảo tính cân đối giữa nợ và vốn sở hữu công ty phải chú trọng tăng tốc độ nguồn vốn sở hữu nhanh hơn để giải quyết cán cân tài chính khó khăn trong những năm đầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

$$\text{Hệ số nợ 2015} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng Nguồn vốn}} = \frac{3,549,600,164}{22,890,019,813} = 0.155071957$$

$$\text{Hệ số nợ 2016} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{3,735,447,226}{24,408,275,727} = 0.153040193$$

Năm 2015 muốn sử dụng 1 đồng vốn thì công ty phải vay nợ bên ngoài 0,1550 đồng. Hệ số này đã giảm 0,1530 tương đương 1,31% so với năm 2016 cho thấy khả năng thanh toán khoản nợ của Công ty đã tốt nhưng con số này còn thấy tỉ lệ sinh lời tốt nhưng khả năng trả nợ của công ty lại không tốt.

### **2.3.2 Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn.**

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bố tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa, ta tiến hành lập bảng sau:

**Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015-2016**

STT	Chỉ tiêu	2015	2016
1	<b>A.Tài sản</b>	22,890,019,813	24,408,275,727
2	Tài sản ngắn hạn	6,172,953,584	3,995,002,453
3	Tài sản dài hạn	16,717,066,229	20,413,273,274
4	<b>B.Nguồn vốn</b>	22,890,019,813	24,408,275,727
5	Nợ ngắn hạn	3,515,619,653	3,659,706,798
6	Nợ dài hạn	33,980,511	75,740,428
7	Nợ phải trả	3,549,600,164	3,735,447,226
8	Vốn chủ sở hữu	19,340,419,649	20,672,828,501
9	Nợ dài hạn và VCSH	19,374,400,160	20,748,568,929

(Nguồn: Phòng tài chính-kế toán)

Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn:

– Năm 2015: 6,172,953,584 > 3,515,619,653 (đơn vị: VNĐ)

– Năm 2016: 3,995,002,453 > 3,659,706,798 (đơn vị: VNĐ)

→ TSNH > Nợ Ngắn Hạn trong năm 2015

TSNH > Nợ Ngắn Hạn trong năm 2016

Cân đối giữa TSDH với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

– Năm 2015: 16.717.066.584 < 19,374,400,160 (đơn vị: đồng)

– Năm 2016: 20.413.273.274 < 20,748,568,929 (đơn vị: đồng)

→ TSDH < Nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2015, 2016 Nợ ngắn hạn tại trợ bằng toàn bộ tài sản ngắn hạn .Điều này cho thấy, khả năng thanh toán, hoàn trả nợ ngắn hạn của công ty không tốt..

☞ Đòn bẩy tài chính :

$$\text{Hệ số Đòn bẩy tài chính}_{2015} \text{ là : } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{22,890,019,813}{19,340,419,649} = 1.18353$$

$$\text{Hệ số Đòn bẩy tài chính}_{2016} \text{ là : } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{24,408,275,727}{20,672,828,501} = 1.18069$$

Từ hệ số trên cho thấy tỷ lệ giữa tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu ở mức thấp đây được coi là tỷ số an toàn mà các ngân hàng mong muốn. Bên cạnh đó hệ số Đòn

bẫy tài chính năm 2016 giảm so với năm 2015 là 0.00284 cho thấy công ty vẫn giữ được khả năng tự chủ về tài chính .

### 2.3.3 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

#### 2.3.3.1 Phân tích báo cáo KQHĐSXKD theo chiều ngang

**Bảng 2.6 : Bảng phân tích kết quả kinh doanh theo chiều ngang**

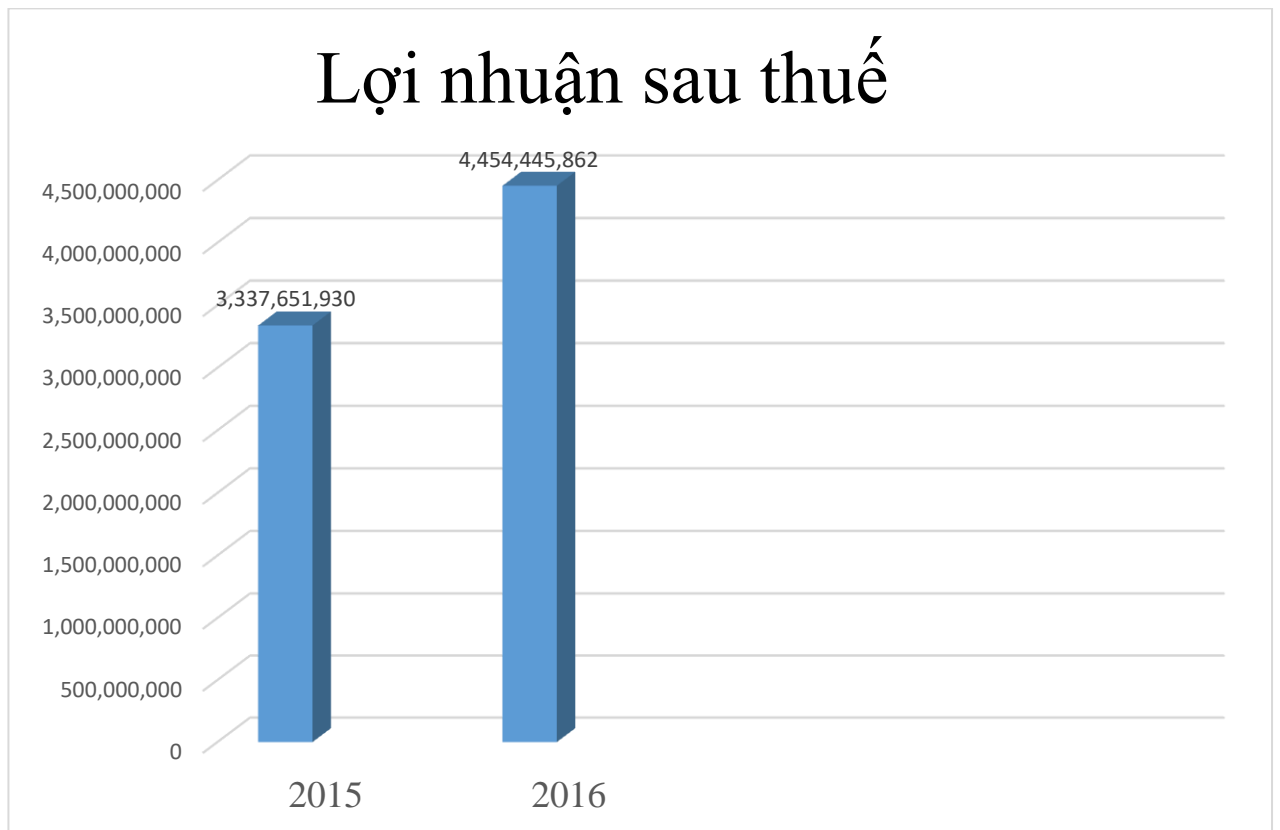
Đvt: VND

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2016/2015	
			Tuyệt đối (Δ)	Tương đối (%)
1. Doanh thu BH & CCDV	22,582,978,240	27,219,539,529	4,636,561,289	20.53%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0.00%
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV	22,582,978,240	27,219,539,529	4,636,561,289	20.53%
4. Giá vốn hàng bán	13,926,975,022	15,612,375,238	1,685,400,216	12.10%
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	8,656,003,218	11,607,164,291	2,951,161,073	34.09%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	278,797,298	422,022,220	143,224,922	51.37%
7. Chi phí hoạt động tài chính	4,136,100	356,419,988	352,283,888	8517.30%
Trong đó: Chi phí lãi vay	4,136,100	356,419,988	352,283,888	8517.30%
8. Chi phí bán hàng	0	0	0	0.00%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,594,591,606	5,647,885,335	1,053,293,729	22.92%
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4,336,072,810	6,024,881,188	1,688,808,378	38.95%
11. Thu nhập khác	141,711,901	1,443,692,870	1,301,980,969	918.75%
12. Chi phí khác	27,582,138	1,407,979,575	1,380,397,437	5004.68%
13. Lợi nhuận khác	114,129,763	35,713,295	-78,416,468	-68.71%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	4,450,202,573	6,060,594,483	1,610,391,910	36.19%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,112,550,643	1,515,148,621	402,597,978	36.19%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,337,651,930	4,545,445,862	1,207,793,932	36.19%

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang cho ta thấy, lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.207.793.933 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 36,19%, cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm 2016 tốt hơn so với năm 2015. Đồng thời cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình kinh doanh.

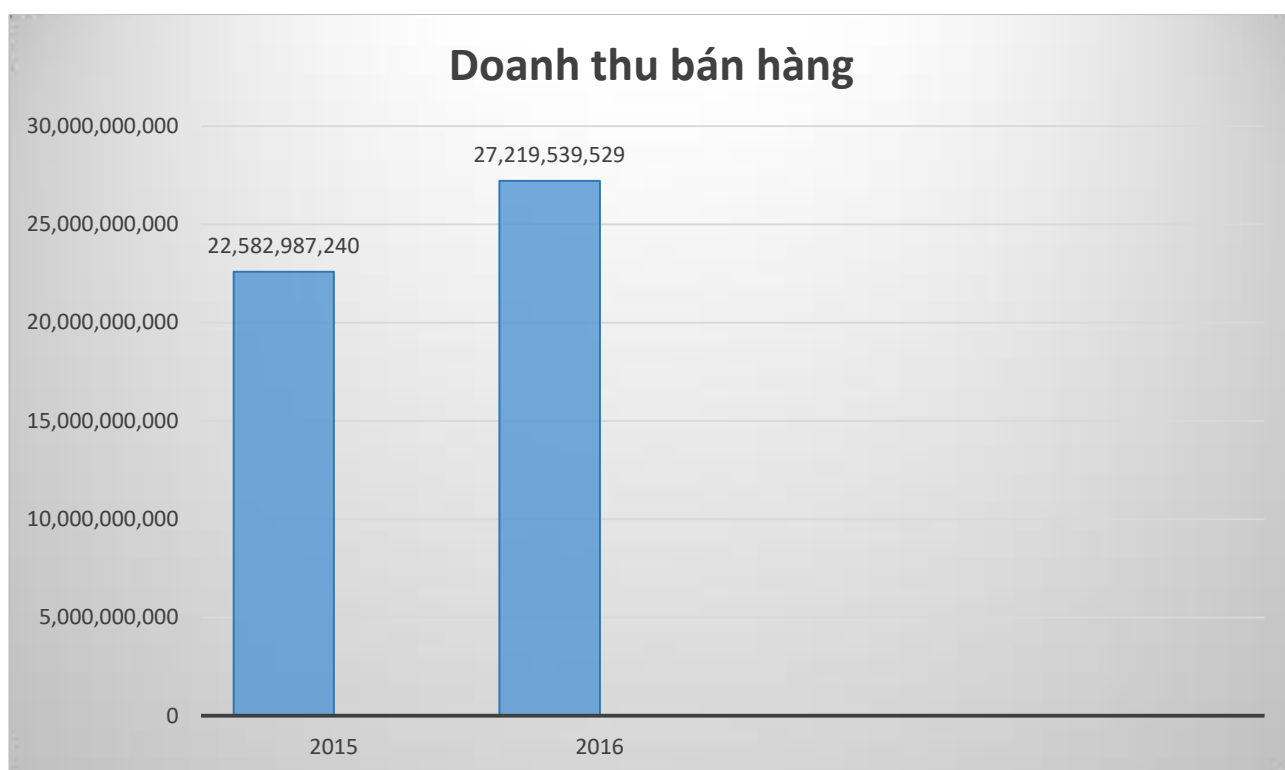
**Biểu đồ 3: Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2015 và 2016**



*Xem xét các chỉ tiêu phản ảnh doanh thu và chi phí ta thấy.*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 so với năm 2015 tăng 4.636.561.289 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 20,53%. Có được điều này là do năm 2016, công ty đã thu hút được số lượt khách, ngày khách và doanh thu từ việc cho thuê điểm kinh doanh tăng lên.

**Biểu đồ 4: Doanh thu bán hàng của công ty du lịch dịch vụ Hải Phòng**



Doanh thu thuần năm 2011 tăng 20,53%. Trong kì, công ty không có giảm giá hàng bán.

Trong năm 2016, giá vốn hàng tăng 1.685.400.216 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 12,1%. Giá vốn tăng là do sản lượng của công ty tăng so với năm 2015. Do giá cả sinh hoạt năm 2016 tăng, đẩy giá đầu vào cho sản xuất tăng. Tuy nhiên vẫn làm cho lợi nhuận gộp tăng lên 2.951.161.073 đồng, tương ứng tăng 34,09%. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh ngày một hiệu quả.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 so với năm 2015 tăng 143.224.922 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 51,37% là do doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Chi phí từ hoạt động tài chính năm 2016 so với năm 2015 tăng đột biến là 352.283.888 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 8517,3%. Toàn bộ chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Từ hoạt động tài chính đã làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh



doanh giảm 209.058.966 đồng. Điều đó cho thấy doanh nghiệp dùng nhiều vốn vay cao hơn kì trước, và hoạt động tài chính chưa thực sự mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng cao.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.053.293.729 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 22,92%. Tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu. Điều này cho thấy công ty chưa thực sự làm tốt công tác quản lý, quản lý chưa thực sự hiệu quả. Đây được xem là một trong những khuyết điểm mà doanh nghiệp cần xem xét. Do đó ban lãnh đạo công ty cần phối hợp với các phòng ban và các cán bộ công nhân viên đưa ra các biện pháp cần thiết để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.688.808.378 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 38,95%. Là do doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp năm 2016 cao hơn nhiều so với năm 2015. Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đã đi vào hoạt động nhịp nhàng hơn năm 2015.

2.3.3.2 Phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận

**Bảng 2.7: Bảng phân tích theo chiều dọc doanh thu, chi phí và lợi nhuận**

Dvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So sánh với doanh thu thuần (%)		hênh lệch
			Năm 2015	Năm 2016	
1. Doanh thu BH & CCDV	22.582.978.240	27.219.539.529	100	100	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV	22.582.978.240	27.219.539.529	100	100	0
4. Giá vốn hàng bán	13.926.975.022	15.612.375.238	61,67	57,36	-4,31
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV	8.656.003.218	11.607.164.291	38,33	42,64	4,31
6. Doanh thu hoạt động tài chính	278.797.298	422.022.220	1,23	1,55	0,32
7. Chi phí hoạt động tài chính	4.136.100	356.419.988	0,02	1,31	1,29
Trong đó: Chi phí lãi vay	4.136.100	356.419.988	0,02	1,31	1,29
8. Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.594.591.606	5.647.885.335	20,35	20,75	0,4
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4.336.072.810	6.024.881.188	19,2	22,13	2,93
11. Thu nhập khác	141.711.901	1.443.692.870	0,63	5,3	4,67
12. Chi phí khác	27.582.138	1.407.979.575	0,12	5,17	5,05
13. Lợi nhuận khác	114.129.763	35.713.295	0,51	0,13	-0,38
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.450.202.573	6.060.594.483	19,71	22,27	2,56
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1112550643	1515148621	4,93	5,57	0,64
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.337.651.930	4.545.445.862	14,78	16,7	1,92

(Nguồn: Phòng Kế toán – tài chính)

Để có 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì trong năm 2015, công ty bỏ ra 61,67 đồng giá vốn hàng bán và 20,35 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2016 doanh nghiệp phải bỏ ra 57,36 đồng giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp là 20,75 đồng. Như vậy để cùng đạt được 100 đồng tổng doanh thu trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán dao động trong khoảng từ 55 – 65% chi phí bỏ ra và có xu hướng giảm trong năm 2016. Trong khi đó chi phí doanh nghiệp lại tăng.

Năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đem lại 38,33 đồng lợi nhuận gộp và đến năm 2016 thì tăng lên là 42,64 đồng. Chúng tỏ sức sinh lời trên 1 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng 4,31 đồng so với năm 2015.

Trong 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 so với năm 2016 từ 19,2 đồng tăng lên đến là 22,13 đồng, tức là đã tăng 2,93 đồng.

Trong năm 2015, cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì đem lại 14,78 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 đem lại 16,7 đồng, tăng 1.92 đồng. Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là tốt.

Nhìn chung, năm 2016, hoạt động kinh doanh sản xuất của công ty đạt hiệu quả cao hơn so với năm 2015, mang lại lợi nhuận cao. Tốc độ tăng doanh thu nhanh. Tuy nhiên cần chú ý đến chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty vẫn cao, năm 2016 tăng 0,4 đồng trên 100 đồng doanh thu. Đây chính là yếu điểm của công ty trong công tác quản lý doanh nghiệp. Để tìm hiểu kĩ hơn, sâu sắc hơn nữa tình hình tài chính cũng như mối quan hệ tài chính của Công ty Cổ Phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng ta cần phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.

## **2.4 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty**

### **2.4.1 Các hệ số về khả năng thanh toán**

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt thì công ty sẽ ít bị công

nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ.

Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.8 : Phân tích các hệ số thanh toán**

Chi tiêu	2015	2016	Chênh lệch	
			(+/-)	(%)
1. Tổng tài sản	22,890,019,813	24,408,275,727	1,518,255,914	6.63%
2. Tài sản ngắn hạn	6,172,953,584	3,995,002,453	-2,177,951,131	-35.28%
3. Tài sản dài hạn	16,717,066,229	20,413,273,274	3,696,207,045	22.11%
4. Nợ phải trả	3,549,600,164	3,735,447,226	185,847,062	5.24%
5. Nợ ngắn hạn	3,515,619,653	3,659,706,798	144,087,145	4.10%
6. Nợ dài hạn	33,980,511	75,740,428	41,759,917	122.89%
7. Tiền các khoản td tiền	5,129,403,178	1,408,989,858	-3,720,413,320	-72.53%
8. Phải thu khách hàng	192,006,996	201,113,645	9,106,649	4.74%
9. Lợi nhuận trước thuế	4,450,202,573	6,060,594,483	1,610,391,910	36.19%
10. Chi phí lãi vay	4,136,100	356,419,988	352,283,888	8517.30%
11. Vốn CSH	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	6.89%
11. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát ( 1/4)	6.449	6.534	0.086	1.33%
12. Hệ số thanh toán tức thời (7/5)	1.459	0.385	-1.074	-73.61%
13. Hệ số thanh toán nhanh ((7+8)/5)	1.514	0.440	-1.074	-70.93%
14. Hệ số thanh toán lãi vay (lần) ((9+10)/10)	0.043	0.033	-0.010	-23.09%
15. Hệ số thanh toán nợ dài hạn (lần) (3/6)	491.96	269.52	-222.444	-45.22%

(Nguồn : Kế Toán – Tài chính )

Qua bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán ta thấy:

Khả năng thanh toán tổng quát trong hai năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp luôn có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể trong năm 2015, cứ đi vay một đồng thì có 6,499 đồng đảm bảo và đến năm 2016, cứ đi vay 1 đồng thì có 6,534 đồng đảm bảo, tức là khả năng thanh toán tổng quát của công ty đã giảm đi là 0,086 đồng đảm bảo cho 1 đồng đi vay, tương ứng tỷ lệ tăng là 1,33% so với năm 2015. Song nhìn chung khả năng thanh toán này chưa cao, tức là vẫn chưa an toàn cho hoạt động của công ty.

Khả năng thanh toán tức thời, ta thấy năm 2015, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ có 1,459 đồng vốn Lưu động và ĐTNH đảm bảo. Trong năm 2016, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ được đảm bảo bằng 0,385 đồng vốn Lưu động và ĐTNH. Cho thấy khả năng thanh toán tức thời năm 2016 đã bị giảm sút là 1,074 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 70,93% so với năm 2015. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, góp phần tăng khả năng thanh toán tức thời.

Trong vấn đề thanh toán thì khả năng thanh toán nhanh của công ty còn kém. Cụ thể trong năm 2015, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ được đảm bảo bằng 1,514 đồng tài sản tương đương tiền, đến năm 2016, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,440 đồng tài sản tương đương tiền. So với năm 2015, hệ số thanh toán nhanh của công ty năm 2016 đã giảm đi 3,44 lần tương đương giảm 1,074 đồng. Chỉ số này cho thấy, chỉ số thanh toán nhanh của công ty là kém, khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp gặp khó khăn. Vì vậy công ty cần có những biện pháp thu hồi các khoản nợ phải thu sao cho nhanh nhất, tăng ứng trước của khách hàng kết hợp với việc tăng mức vay vốn ngân hàng để đáp ứng khả năng thanh toán nhanh ngày càng tốt hơn.

Xem xét khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp ta thấy khả năng thanh toán lãi vay trong cả 2 năm 2015 và 2016 đều ở mức  $< 1$ . Năm 2015, hệ số thanh toán lãi vay là 0,043 lần và tới năm 2016 con số này chỉ còn là 0,033 giảm 23,09% so với năm 2015. Hệ số thanh toán lãi vay của công ty vẫn được nhìn nhận là rất thấp, cho thấy khả năng đảm bảo thanh toán các khoản vay của

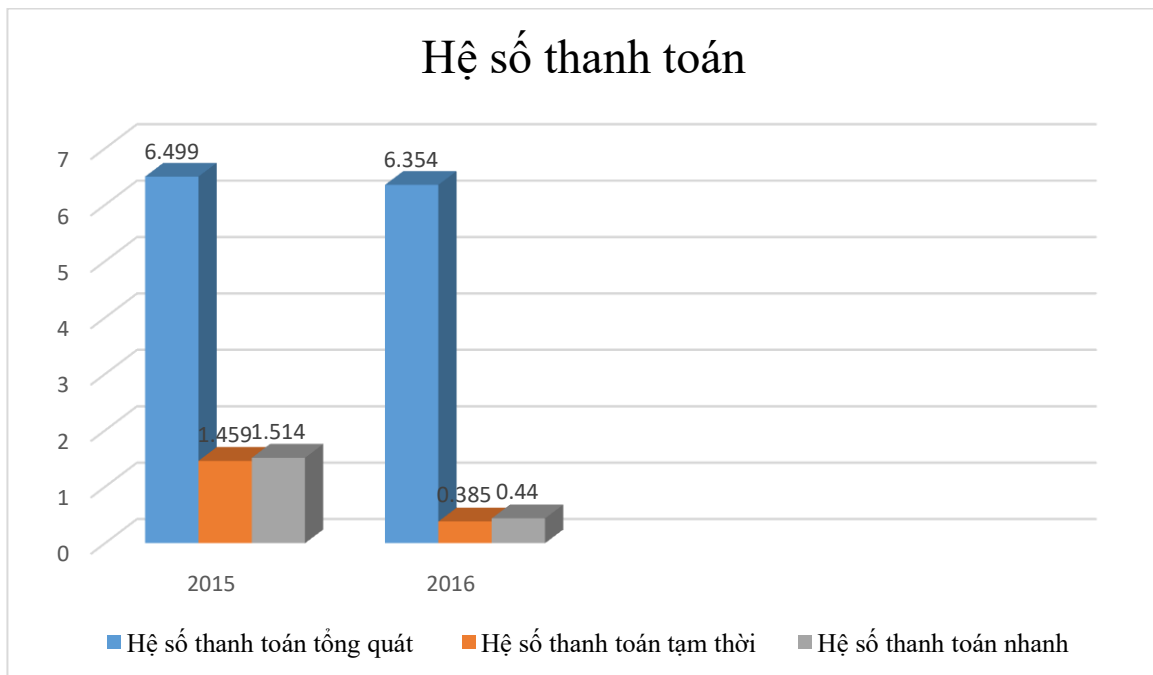
doanh nghiệp là chưa được sử dụng hiệu quả.

Về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp qua bảng trên ta thấy, trong năm 2015 cứ 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bởi 491,96 đồng tài sản dài hạn. Năm 2016, cứ 1 đồng nợ dài hạn được đảm bảo bởi 269,52 đồng tài sản dài hạn. Ta thấy năm 2016, khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty giảm so với năm 2015 là 45,22%. Tuy hệ số này đã có sự sụt giảm gần một nửa vào năm 2016, nhưng hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty vẫn được đánh giá là tốt. Công ty cần duy trì mức ổn định của hệ số thanh toán này.

Tóm lại khi phân tích nhóm các hệ số về khả năng thanh toán cho ta thấy việc quản trị vốn lưu động của công ty trong năm 2016 là kém và có sự giảm sút so với năm 2015. Tài sản ngắn hạn đặc biệt là Tiền và các khoản tương đương tiền không đủ đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Nó có thể là nguyên nhân gây ra việc mất các cơ hội kinh doanh.

Để nhìn rõ hơn về tình hình thực hiện khả năng thanh toán, ta xem biểu đồ sau:

**Biểu đồ 5 : Hệ số thanh toán năm 2015 và 2016**



#### 2.4.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

**Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Đơn vị : VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1. Tổng tài sản	22,890,019,81	24,408,275,727	1,518,255,914	6.63%
2. Nợ phải trả	3,549,600,164	3,735,447,226	185,847,062	5.24%
3. Tài sản ngắn hạn	6,172,953,584	3,995,002,453	(2,177,951,131)	-35.28%
4. Tài sản dài hạn	16,717,066,22	20,413,273,274	3,696,207,045	22.11%
5. Vốn CSH	19,340,419,64	20,672,828,501	1,332,408,852	6.89%
6. Tổng nguồn vốn	22,890,019,81	24,408,275,727	1,518,255,914	6.63%
7. Hệ số nợ (lần) (2/1)	15.51%	15.30%	-0.20%	-1.31%
8. Tỷ suất tự tài trợ (%) (4/1)	84.49%	84.70%	0.20%	0.24%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (%) (4/1)	73.03%	83.63%	10.60%	14.51%
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	26.97%	16.37%	-10.60%	-39.31%
11. Tỷ suất tự tài trợ TSDH (4/3)	115.69%	101.27%	-14.42%	-12.47%

(Nguồn : Phòng Kế Toán – Tài chính )

Hệ số nợ năm 2016 giảm so với năm 2015 là 0,2 %, cụ thể hệ số nợ năm

2015 là 15,51% giảm 0,2 % xuống còn 15,3 %, tức là năm 2015 cứ 100đ vốn doanh nghiệp đang sử dụng có 15,51 đồng vay nợ, còn trong năm 2016, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng có 15,3 đồng vay nợ. Ta thấy hệ số nợ của công ty là rất thấp , trên 15% trong 2 năm 2015 và 2016. Nguyên nhân có thể nhận thấy chính là do Nợ ngắn hạn của công ty tương đối lớn. Đặc biệt là khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và các khoản phải trả, phải nộp khác. Tuy nhiên không đáng lo ngại vì công ty hầu như không có khoản vay ngắn hạn hay vay nợ dài hạn, điều đó giúp công ty giảm bớt áp lực về vay nợ. Chỉ số này ở mức độ có thể chấp nhận được.

Do hệ số nợ giảm dẫn tới Tỷ suất tự tài trợ tăng trong năm 2016. Cụ thể, năm 2015, Tỷ suất tự tài trợ là 84,49%, đến năm 2016, Tỷ suất tự tài trợ là 84,70%. Điều đó có nghĩa, trong năm 2015, cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 84,49 đồng vốn chủ sở hữu, còn trong năm 2016, cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 84,7 đồng vốn chủ sở hữu. Trong cả 2 năm hệ số vốn chủ đều lớn hơn 80% chứng tỏ mức độ độc lập của doanh nghiệp là cao. Tuy nhiên khi doanh nghiệp sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả thì hệ số nợ cao sẽ có lợi. Hệ số nợ được coi là đòn bẩy tài chính, nó được sử dụng để điều chỉnh vốn chủ sở hữu trong các trường hợp cần thiết.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty năm 2015 là 26,97 % có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 26,97 đồng là TSNH, và cho tới năm 2016, tỷ suất này là 16,37 %, có nghĩa là cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 16,37 đồng TSNH. Như vậy tỉ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng vốn kinh doanh là thấp và có xu hướng giảm. Điều này là do sự sụt giảm đáng kể của lượng tiền mặt tồn quỹ của doanh nghiệp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn dùng để đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ máy móc thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp. Tỷ suất này năm 2015 là 73,03%, đến năm 2016 tăng lên 83,63%, tức là tăng 14,51 % so với năm 2015. Tỷ suất đầu tư tăng phản ánh năm lực sản xuất của công ty có xu hướng tăng . Rõ ràng, khả năng tự đầu tư của doanh



nghiệp đã tốt hơn. Trong những năm tiếp theo, công ty vẫn phải chú trọng hơn tới việc đầu tư mua sắm mới TSCĐ mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch.

Số liệu về tỷ suất tự tài trợ TSDH cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng cho trang bị TSCĐ là bao nhiêu. Ta thấy, tỷ suất tự tài trợ TSDH năm 2015 là 115,69 % và đến năm 2016, tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn là 101,27%, Tuy năm 2016, tỷ số này đã bị giảm đi nhưng con số này là không đáng kể. Cả 2 năm tỷ số tự tài trợ TSDH đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài chính của công ty vẫn thực sự vững mạnh. Một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay. Điều này làm cho khả năng chủ động tài chính của công ty có xu hướng giảm.

#### ***2.4.3 Nhóm chỉ số về hoạt động***

Trong kỳ, công ty kinh doanh có hiệu quả cao thì công ty đó được gọi là hoạt động có năng lực và ngược lại. Chính vì vậy, đánh giá về năng lực hoạt động của công ty thực chất là phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phân tích hiệu quả sử dụng các loại vốn của công ty.

**Bảng 2.10 : Bảng phân tích các chỉ số hoạt động năm 2015-2016**

Đơn vị : VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
a.Hàng tồn kho	255,913,069	476,438,719	220,525,650	86.17%
b.Giá vốn hàng bán	13,926,975,022	15,612,375,238	1,685,400,216	12.10%
c.Doanh thu thuần	22,582,978,240	27,219,539,529	4,636,561,289	20.53%
d.Các khoản phải thu	192,006,996	201,113,645	9,106,649	4.74%
e.Vốn lưu động	5,277,567,155	2,549,449,549	-2,728,117,606	-51.69%
f.Vốn cố định	14,707,164,767	18,307,701,496	3,600,536,729	24.48%
g. Tổng nguồn vốn	22,890,019,813	24,408,275,727	1,518,255,914	6.63%
A. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) $(b/((a^*)/2))$	49.44	42.64	-6.80	-13.76%
B. Số ngày một vòng quay HTK (ngày) $(360/A)$	7.28	8.44	1.16	15.95%
C. Vòng quay các khoản phải thu (vòng) $(c/((b^*)/2))$	131.92	138.48	6.56	4.97%
D. Kỳ thu tiền trung bình (ngày) $(360/C)$	2.73	2.60	-0.13	-4.74%
E. Vòng quay vốn lưu động (vòng) $(c/((e^*)/2))$	4.45	6.96	2.50	56.18%
F. Số ngày 1 vòng quay vốn Lưu động (ngày) $(360/E)$	80.84	51.76	-29.08	-35.97%
G. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng) $(c/((g^*)/2))$	1.06	1.15	0.09	8.27%
H. Hiệu suất sử dụng vốn cố định $(c/((f^*)/2))$	1.60	1.65	0.05	3.29%

(\*) : số dư kì trước + số dư kì sau

( Nguồn : Kế toán – tài chính)

- Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

So sánh trong 2 năm 2015 và 2016, ta thấy số vòng quay hàng tồn kho đã bị giảm xuống. Cụ thể năm 2015, số vòng quay hàng tồn kho là 49,44 vòng, đến năm 2016, số vòng quay hàng tồn kho là 42,64 vòng. Như vậy năm 2016, số

vòng quay hàng tồn kho giảm 6,8 vòng, tương ứng giảm là 13,76% so với năm 2015. Số vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng lên, cho thấy hàng tồn kho của công ty đã có hiện tượng bị ứ đọng, không được giải phóng nhanh nhưng số lượng hàng tồn kho rất ít và trong tầm kiểm soát của công ty. Đây được cho là chỉ tiêu gây ảnh hưởng lớn tới HĐKD của công ty cũng như tài chính DN

Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu

Về số vòng quay các khoản phải thu năm 2015 là 131,92 vòng và năm 2016 là 138,48 vòng. Đã có sự tăng lên về số vòng quay các khoản phải thu là 6,56 vòng tương ứng tăng là 4,97%. Điều đó chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn). Vì vòng quay các khoản phải thu tăng, nên trong năm 2016, kỳ thu tiền trung bình giảm trong 1 ngày thì thu hết các khoản phải thu. Đây là một dấu hiệu tốt trong công tác thu hồi nợ của công ty tuy nhiên chỉ số không tốt.

- Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.

Số vòng quay vốn lưu động năm 2015 4,45 vòng, tức là cứ bỏ 1 đồng vốn lưu động ra kinh doanh thì thu về được 4,45 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 80,84 ngày. Trong năm 2016, số vòng quay vốn lưu động là 6,96 vòng, tức là cứ bỏ 1 đồng vốn lưu động ra kinh doanh thì thu về được 6,96 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 51,76 ngày. So với năm 2015, số vòng quay vốn lưu động năm 2016 có tăng nhưng không đáng kể (2,50 vòng, tương ứng tỷ lệ là 56,18%). Điều đó cho thấy tốc độ tăng vốn lưu động bình quân nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2015 là 1,60 có nghĩa là cứ đầu tư

trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất thì tạo ra 1,60 đồng doanh thu thuần. Năm 2016 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 1,65 đồng doanh thu thuần. Ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng năm sau so với năm trước, tuy không đáng kể 0,05 vòng tương ứng giảm 3,29 % và số đồng doanh thu thuần mang lại là tương đối cao . Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp là đã tốt so với những năm trước. Các loại tài sản cố định phục vụ kinh doanh đã được sử dụng hết công suất.

- Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn năm 2015 là 1,06 vòng nghĩa là cứ đầu tư 1 đồng vốn tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra 1,06 đồng doanh thu thuần. Năm 2016 số vòng quay toàn bộ vốn là 1,15 vòng nghĩa là cứ đầu tư 1 đồng vốn tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra 1,15 đồng doanh thu thuần . Chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư là có biến động nhưng không nhiều . Song, doanh thu thuần mà 1 đồng vốn khi tham gia hoạt động kinh doanh mang lại là thấp cho thấy khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp chưa hiệu quả.

#### **2.4.4 Nhóm các chỉ tiêu sinh lời**

Bên cạnh việc xem xét hiệu quả kinh doanh của vốn dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, người phân tích cũng cần phải xem xét cả hiệu quả sử dụng dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả về hiện tại và tương lai.

**Bảng 2.11 Các chỉ tiêu sinh lời**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2016	Chênh lệch	
			(+/-)	%
a.Lợi nhuận trước thuế	4,450,202,573	6,060,594,483	1,610,391,910	36.19%
b.Lợi nhuận sau thuế	3,337,651,930	4,545,445,862	1,207,793,932	36.19%
c.Doanh thu thuần	22,582,978,240	27,219,539,529	4,636,561,289	20.53%
d.Tổng nguồn vốn	22,890,019,813	24,408,275,727	1,518,255,914	6.63%
e.Vốn CSH	19,340,419,649	20,672,828,501	1,332,408,852	6.89%
1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT (a/c)	19.71	22.27	2.56	12.99%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) ( b/c)	14.78	16.70	1.92	12.99%
3. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng vốn (a/d)	19.44	24.83	5.39	27.72%
4. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)(b/d*/2)	15.71	19.22	3.51	22.34%
5. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên VCSH (a/e)	23.01	29.32	6.31	27.41%
6. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) (b/(e*/2)	17.72	22.72	5.00	28.25%

(Nguồn : Phòng Tài chính- kế toán)

- Tỷ suất lợi nhuận trước và sau thuế trên doanh thu.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu năm 2016 so với năm 2015 tăng 2,56%. Tức là cứ trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2015 thì có 19,71 đồng lợi nhuận trước thuế, trong năm 2016, con số này là 22,27 đồng lợi nhuận trước thuế, tăng lên là 2,56 đồng trên 100 đồng doanh thu thuần tương ứng tỷ lệ tăng là 12,99%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2016 tăng so với năm 2015. Năm 2015, cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra được 14,78 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 16,70 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là đã tăng lên 1,92 đồng lợi nhuận so với năm 2015 tương ứng tỷ lệ tăng là 12,99%. Ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty là khá cao, lợi nhuận có được từ doanh thu là cao và tương đối ổn

định, năm sau cao hơn năm trước. Trong những năm tới, công ty cần phát huy hơn nữa.

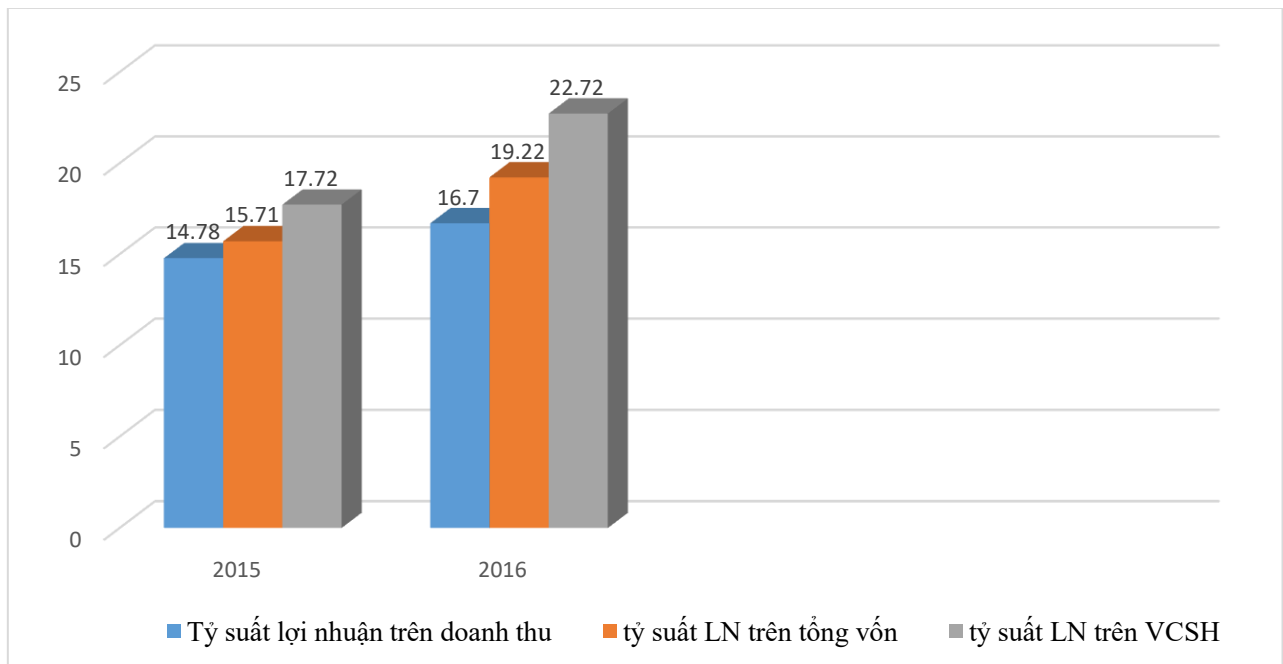
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn

Sự kết hợp giữa chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn trong năm 2015 là 19,44 % có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra 19,44 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2016, cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân tạo ra 24,83 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là đã tăng lên 5,39 đồng lợi nhuận so với năm 2015 tương ứng tỷ lệ tăng là 27,72 %. Như vậy chất lượng kinh doanh năm 2016 có tăng lên so với năm 2015 là 5,39 đồng. Điều đó chứng tỏ năm 2016 công ty đã có sự sắp xếp, phân bổ và quản lý sử dụng tài sản hợp lý, mang lại hiệu quả hơn so với năm trước.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh thì mang về 17,72 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2016 thì cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì mang về 23,01 đồng lợi nhuận sau thuế, đã tăng lên so với năm 2015 là 5 đồng trên 100 đồng vốn chủ sở hữu, tương ứng tỷ lệ tăng là 28,25 %, cho biết khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu là vẫn cao so với năm trước. Ta thấy doanh lợi vốn chủ sở hữu trong 2 năm đều lớn hơn lợi nhuận trên tổng vốn, điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay là rất có hiệu quả.

Nhìn chung các chỉ tiêu sinh lời của Công ty vẫn duy trì ở mức tương đối cao, có xu hướng tăng trưởng mạnh. Các chỉ tiêu sinh lời qua 2 năm 2015 và 2016 được thể hiện qua biểu đồ sau:



## 2.5 Phân tích phương trình Dupont

### a) Đẳng thức sinh lợi tài sản:

Ta xem xét tính sinh lợi của tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bq}} = \frac{LNST}{DT thuần} \times \frac{DT thuần}{\text{Tổng TS bq}}$$

$$ROA(2015) = \frac{3.337.651.930}{19.588.361.880} = \frac{3.337.651.930}{22.582.978.240} \times \frac{22.582.978.240}{19.588.361.880}$$

$$ROA(2015) = 0,1478 \times 1,1529 = 0,1704$$

$$ROA(2016) = \frac{4.545.445.862}{23.649.147.770} = \frac{4.545.445.862}{27.219.539.529} \times \frac{27.219.539.529}{23.649.147.770}$$

$$ROA(2016) = 0,167 \times 1,15097 = 0,1922$$

Như vậy, ta thấy năm 2015 cứ 1 đồng tài sản mang về cho Công ty 0,1704

đồng lợi nhuận sau thuế, có được điều đó là do 2 nhân tố ảnh hưởng: sử dụng bình quân 1 đồng giá trị tài sản tạo ra 0,1529 đồng doanh thu thuần ; và trong 1 đồng doanh thu thuần có 0,1478 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2016 cứ 1 đồng tài sản mang về cho Công ty 0,1922 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này năm 2016 tăng lên so với năm 2015, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tăng lên; nguyên nhân là do tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần tăng.

b, *Đẳng thức sinh lợi của vốn chủ sở hữu*

$$\begin{aligned}
 \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}} \times \left(1 - \frac{\text{Thuế TNDN}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}\right) \\
 &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}
 \end{aligned}$$

Đây là chỉ tiêu phổ biến nhất đánh giá tình hình hoạt động tài chính của các nhà đầu tư và các nhà quản lý. ROE đo lường được tính hiệu quả của đồng vốn của chủ sở hữu của công ty. Nó xem xét lợi nhuận trên mỗi đồng tiền của vốn chủ sở hữu mang đi đầu tư hay nói cách khác đó là phần trăm lợi nhuận thu được của vốn chủ sở hữu trên vốn đầu tư của mình.

$$\text{ROE (2015)} = 0,1478 \times 1,1529 \times 1,812 = 0,309$$

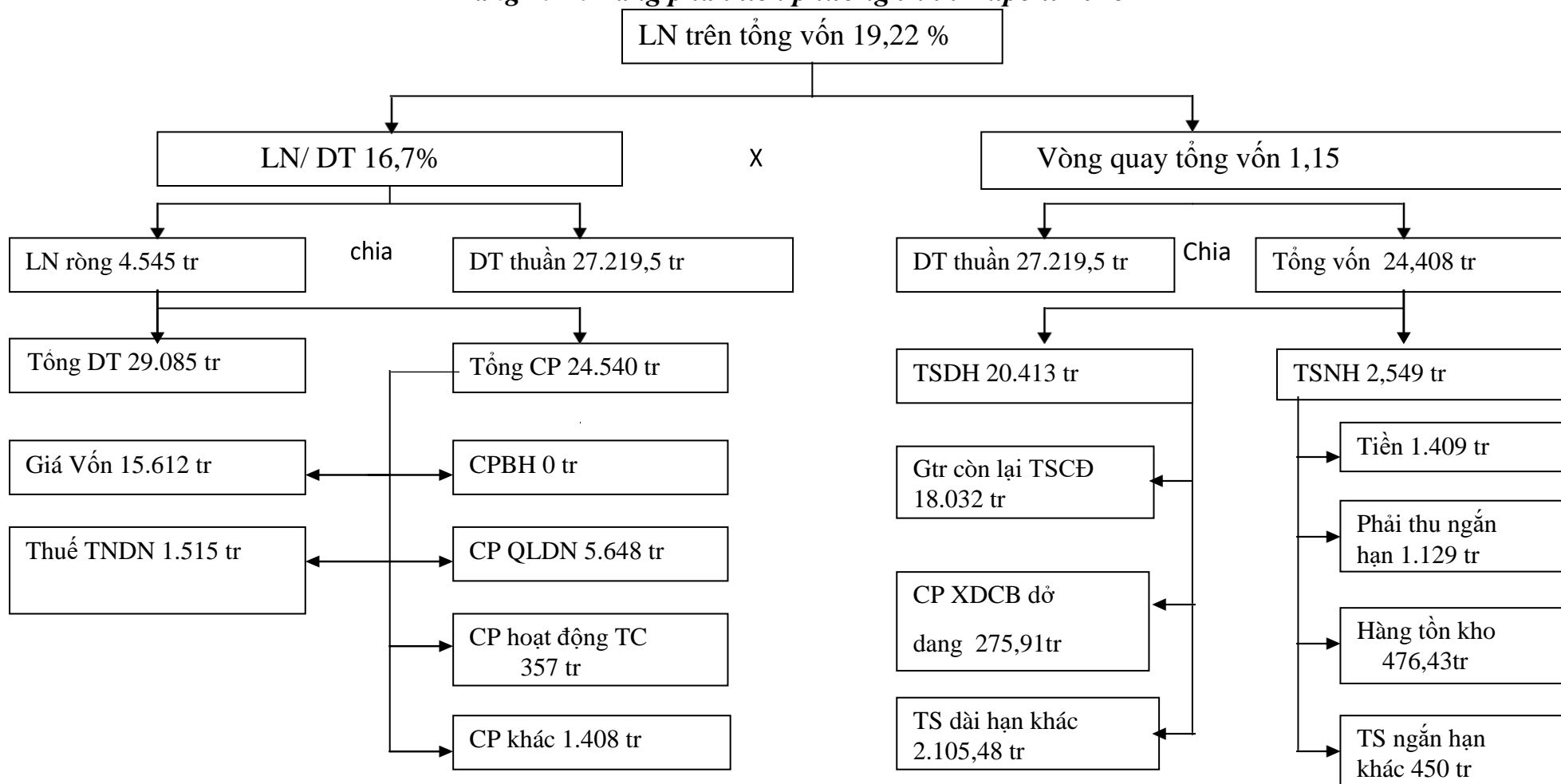
$$\text{ROE (2016)} = 0,167 \times 1,15097 \times 1,7996 = 0,3459$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn chủ SH năm 2016 tăng so với năm 2015. Điều này chứng tỏ năm 2016, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0,3459 đồng lợi nhuận sau thuế là do: sử dụng 1 đồng giá trị tài sản bình quân tạo ra 1,15079 đồng doanh thu; trong 1 đồng doanh thu có 0,167 đồng lợi nhuận sau



thuế.

**Bảng 2.12. Bảng phân tích phương trình Dupont 2016**



## 2.6 Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần du lịch Dịch vụ Hải Phòng.

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ phần Du Lịch Dịch vụ Hải Phòng, ta có bảng chỉ tiêu sau:

**Bảng 2.13 : Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng**

STT	Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>I</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>				
1	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	6.449	6.534	0.086	1.33%
2	Khả năng thanh toán hiện thời (lần)	1.459	0.385	-1.074	-73.61%
3	khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.514	0.440	-1.074	-70.93%
4	Khả năng thanh toán lãi vay (lần)	0.043	0.033	-0.010	-23.09%
<b>II</b>	<b>Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư</b>				
1	Hệ số nợ (%)	15.51%	15.30%	-0.20%	-1.31%
2	Tỷ suất tự tài trợ (%)	84.49%	84.70%	0.20%	0.24%
3	Tỷ suất đầu tư (%)	73.03%	83.63%	10.60%	14.51%
4	Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định (%)	26.97%	16.37%	-10.60%	-39.31%
<b>III</b>	<b>Hiệu quả hoạt động</b>				
1	Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	49.44	42.64	-6.80	-13.76%
2	Số ngày một vòng quay HTK (ngày)	7.28	8.44	1.16	15.95%
3	Vòng quay các khoản phải thu	131.92	138.48	6.56	4.97%
4	Kỳ thu tiền trung bình	2.73	2.60	-0.13	-4.74%
5	Vòng quay vốn lưu động	4.45	6.96	2.50	56.18%
6	Số ngày một vòng quay VLD	80.84	51.76	-29.08	-35.97%
7	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	1.06	1.15	0.09	8.27%
8	Vòng quay toàn bộ vốn	1.60	1.65	0.05	3.29%
<b>IV</b>	<b>Khả năng sinh lợi</b>				
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	14.78	16.70	1.92	12.99%
2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)	15.71	19.22	3.51	22.34%
3	Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)	17.72	22.72	5.00	28.25%

### **Đánh giá:**

Dựa vào bảng số liệu trên về tình hình tài chính công ty Cổ Phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng ta thấy tình hình tài chính của công ty có một số điểm đáng lưu ý sau đây:

- Khả năng thanh toán tức thời và khả năng thanh toán nhanh của công ty là khá thấp, nguyên nhân là do tiền mặt tồn quỹ của công ty thấp là giảm khả năng thanh toán tức thời và khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn cho khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số nợ của công ty vừa phải, khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty đã tốt hơn so với năm trước, công ty đã làm chủ được về tài chính.

- Vòng quay vốn lưu động của công ty thấp, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động lớn. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty là chưa cao.

Qua các số liệu và phân tích về tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng, ta thấy nhìn chung các kết quả kinh doanh mà công ty đạt được trong năm 2016 so với năm 2015 đều tăng. Hoạt động tài chính nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung đều ổn định và có các dấu hiệu phát triển bền vững. Trong bối cảnh tình hình kinh tế và giá cả thị trường đang biến động mạnh, khủng hoảng kinh tế diễn ra ở nhiều

noi, tình hình nợ công phức tạp tại châu Âu, thì việc duy trì được sự bình ổn trong lĩnh vực tài chính có tầm quan trọng vô cùng lớn lao đối với bất kỳ một công ty nào.

Thị trường du lịch của nước ta trong năm 2016 và đầu năm 2017 đã chứng kiến những bước đánh dấu quan trọng. Cuối năm 2016, du lịch Việt Nam đã đón lượt khách thứ 6 triệu bước chân tới Việt Nam. Số lượng khách du lịch tới nước ta có xu hướng tăng lên. Đó là cơ hội lớn cho du lịch nước nhà cũng như du lịch Hải Phòng ( du lịch Dịch vụ Hải Phòng) cần phải biết tận dụng và phát huy. Tuy nhiên nền kinh tế của nhiều nước rơi vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, buộc người dân phải tiết kiệm chi tiêu, giá cả ngày càng tăng cao, tình trạng lạm phát leo thang ở quy mô toàn cầu. Trong bối cảnh thị trường như vậy, công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hải Phòng vẫn tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng khá ấn tượng, cố gắng vượt qua khó khăn, bất ổn và biến động

của nền kinh tế trong nước và khu vực.

➤ ***Thành công và hạn chế.***

• ***Thành công***

Mô hình hoạt động của công ty Cổ phần đã đi vào ổn định. – Ý thức cán bộ công nhân viên toàn công ty đã được nâng lên.

Cơ sở vật chất về cơ bản đã được cải tạo, nâng cấp đáp ứng được nhu cầu thực tế của du khách. Cụ thể năm 2016 công ty đã tiến hành đầu tư nâng cấp 1 số phòng VIP tại Khách sạn Phong Lan . Đầu tư nâng cấp đồng bộ 13 phòng tại nhà 10 Khách sạn Hòa Bình, sửa chữa nâng cấp một số hạng mục tại các trụ sở.

Hệ thống sân vườn đã được công ty chú trọng đầu tư, nên đã tạo được tính đồng bộ và cảnh quan xanh sạch đẹp, đảm bảo mỹ quan môi trường xung quanh các cơ sở kinh doanh trong toàn công ty.

Tổ chức một cách thành công và có kinh nghiệm đối với các cuộc họp, hội nghị, hội thảo lớn đối với những khách hàng trong nước và quốc tế. Đặc biệt công ty đã thành lập ra bộ phận tổ chức sự kiện, do vậy đã tổ chức tốt và tạo ra uy tín trong việc tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo của tổ chức và công ty với quy mô lớn.

Mối quan hệ giữa công ty với bạn hàng đã có nhiều uy tín.

Tình hình tài chính khả qua hơn và đi đến ổn định, hàng năm kinh doanh đều có lãi, không nợ đọng tiền nộp ngân sách và các khoản nghĩa vụ đối với cả nước

• ***Hạn chế.***

Mặc dù tình hình suy thoái, khủng hoảng kinh tế và cơn bão tài chính tạm thời đã qua, nhưng tình hình nợ công của một số nước Khu vực Đồng tiền chung Châu Âu, thị trường chứng khoán, bất động sản có sự đóng băng và sụt giảm, tỉ lệ thất nghiệp cao, việc người dân chi tiêu cho cuộc sống ngày càng được thắt chặt, nên sẽ làm ảnh hưởng lớn đến kinh doanh du lịch của công ty nói riêng và các ngành kinh doanh và dịch vụ nói chung.

Tỉ trọng chi phí tiền lương trong tổng chi phí vẫn còn cao.

Các yếu tố chi phí đầu vào đều tăng. Đây có thể coi là khó khăn lớn đối với công ty.

Hoạt động kinh doanh ngoài khách sạn của công ty tuy đã tạm thời ổn định, song vẫn khó khăn, do cơ chế chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước thiếu sự đồng bộ và thống nhất.

Hoạt động quảng bá - xúc tiến du lịch chưa có hệ thống và sâu rộng. Chất lượng thấp, hình thức quảng bá chưa phong phú...

Công ty kinh doanh ở địa bàn có tính mùa vụ cao, khách chỉ tập trung vào các tháng mùa hè, những tháng còn lại khách ít, doanh thu thấp.

Công ty đã đầu tư nâng cấp về cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ khách nhưng vẫn còn thiếu đồng bộ, tài sản nhiều nơi đã xuống cấp.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo còn hạn chế về trình độ quản lý kinh tế, lực lượng lao động kỹ thuật chuyên môn chưa đồng đều, lao động chất lượng cao còn ít.

Lao động quản lý, lao động tại cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên và nhất là thuyết minh viên điểm chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng đối với phát triển du lịch trong tình hình mới và hội nhập.

Trong địa bàn nhiều cơ sở kinh doanh du lịch tư nhân phát triển, dịch vụ đa dạng, giá cả thiếu sự thống nhất, môi trường không đảm bảo, ảnh hưởng lớn tới khách du lịch tới Dịch vụ Hải Phòng tham quan, du lịch.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HẢI PHÒNG**

### **3.1 Mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty**

Ngày 19/6/2009, Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng đã cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0203005434 cho Công ty Cổ Phần Du lịch dịch vụ Hải Phòng với 15 ngành nghề kinh doanh chính. Có thể nói đây là một bước ngoặt quan trọng để doanh nghiệp phát triển theo định hướng của Đảng, được nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và động lực phát triển. Mục đích của cổ phần hóa là việc huy động vốn từ các thành phần kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cổ phần hóa nhằm tạo điều kiện để người góp vốn chính là người lao động, nâng cao vai trò là chủ thực sự, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả hoạt động của công ty.

Từ chủ trương trên và các điều kiện cũng như thách thức: triển vọng của ngành du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Hải Phòng nói riêng, cùng với những điều kiện về cơ sở vật chất ngày càng được nâng cao, thách thức cũng như cơ hội đối với công ty trong thực trạng tình hình kinh tế thế giới ngày càng phức tạp, công ty đã đề ra những quan điểm, mục tiêu phát triển trong giai đoạn tiếp theo như sau:

- Bảo toàn và phát triển vốn cổ đông
- Xây dựng nền tảng tài chính của Công ty lành mạnh, có mức độ tự chủ và độc lập cao.
- Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao. Lợi nhuận năm sau phải cao hơn lợi nhuận năm trước, tăng tích lũy để mở rộng kinh doanh và tăng cường đầu tư.
- Đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động
- Ổn định và phát triển doanh nghiệp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và vận động tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

- Xây dựng công ty trở thành công ty có tầm vóc, có chỗ đứng vững chắc trong ngành du lịch Việt Nam nói chung cũng như du lịch Hải Phòng nói riêng.

### **3.2 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.**

- Thứ nhất là phát huy sự phấn đấu không mệt mỏi của toàn Ngành Du lịch Việt Nam trong 50 năm trưởng thành và phát triển để ngày càng khẳng định Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng là một điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch trong và ngoài nước.
- Thứ hai kiện toàn và hoàn thiện việc sắp xếp bộ máy tổ chức hiệu quả và phù hợp với tình hình hiện nay
- Thứ ba là đầu tư hợp lý nhằm phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, nhà hàng, khách sạn, đầu tư nâng cấp các khu biệt thự nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ăn, uống, nghỉ dưỡng của khách du lịch.
- Thứ tư, tiếp tục quan tâm làm tốt công tác quản lý doanh nghiệp theo đúng các định mức đã đưa ra. Tích cực áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tin học vào công tác quản lý và điều hành.
- Thứ 5, hoàn thiện chương trình quản lý lao động, làm tốt công tác quản lý, có kế hoạch đào tạo bổ sung và nâng cao chất lượng lao động và đội ngũ quản lý đáp ứng yêu cầu công việc. Nhanh chóng hoàn tất cơ chế tuyển dụng lao động tại doanh nghiệp, sớm đưa vào áp dụng.
- Thứ sáu là việc nhận thức rõ và coi trọng công tác tiếp thị, quảng cáo, marketing, theo dõi, phân tích thị trường, tìm kiếm khách hàng, mở rộng kinh doanh du lịch hướng tới nhóm đối tượng là khách du lịch nước ngoài.

### **3.3 Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp.**

#### ***3.3.1 Thứ nhất là giải pháp về giảm các khoản phải thu***

##### *Cơ sở biên pháp:*

Khoản phải thu là một phần của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, nếu bị chiếm dụng vốn thường xuyên sẽ làm cho tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn. Qua phân tích tình hình tài chính trên ta thấy các khoản phải thu qua hai



năm có xu hướng tăng lên (tỷ lệ tăng lên là 52,88% tương ứng là 390.770.433 đồng). Tỷ trọng khoản phải thu trong tổng tài sản của công ty năm 2010 là 11,97%, năm 2011, tỷ trọng là 28,28%. Số lần thu hồi khoản phải thu năm sau thấp hơn năm trước, vì thế số ngày cần thiết để thu được tăng lên ở năm sau.

Việc các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản của công ty là không tốt, làm giảm vòng quay vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp, công ty sẽ bị thiếu vốn cho hoạt động kinh doanh. Trong khi hệ số nợ tăng lên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là kém nên việc tăng các khoản phải thu như vậy càng làm ảnh

hưởng xấu và nghiêm trọng tới tình hình thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa hiện nay công ty chưa có chính sách để giảm khoản phải thu của khách hàng. Vì vậy rất cần thiết thu hồi các khoản nợ phải thu này, bên cạnh đó công ty phải có chính sách linh động hơn trong khâu thanh toán, cho phép khách hàng nợ một phần, khuyến khích thanh toán ngay.

#### Mục tiêu của giải pháp:

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế như hiện nay thì việc thu hồi nợ này sẽ giúp công ty giảm tỷ trọng khoản phải thu, cải thiện tốt hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, nợ tức thời, giải phóng vốn chết đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm bớt chi phí vay vốn ngân hàng từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

#### Nội dung thực hiện:

- Yêu cầu chi tiết các đơn vị cơ sở thực hiện thu hồi nợ
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty, thường xuyên theo dõi, đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi khách hàng không thanh toán được nợ (yêu cầu đặt cọc, tạm ứng, trả trước một phần giá trị hợp đồng....)
- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng.
- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn

thanh toán trong hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng với lãi suất kì hạn của ngân hàng.

- Áp dụng mức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm trước thời hạn. Dưới đây là bảng dự tính chiết khấu thanh toán theo thời hạn thanh toán của khách hàng được đề xuất theo mức lãi suất lớn hơn lãi suất gửi ngân hàng bằng VND ( khoảng 06%/năm)

**Bảng 3.1 : Dự tính tỷ lệ chiết khấu**

Thời hạn thanh toán (ngày)	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Trả ngay	1,3
1 – 30 ngày	1
31 – 60 ngày	0,8
>60 ngày	0

• Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh

Khoản phải thu khách hàng sẽ giảm đi 75% tương đương với số tiền thu hồi về là:  $1.129.731.173 \times 0,65 = 734,325,263$  đồng.

Chi phí chiết khấu là: 7,682,172 đồng.

Như vậy số tiền thực thu thực tế từ các khoản phải thu là :

$734,325,263 - 7,682,172 = 726,643,091$  đồng.

**Bảng 3.2 : Dự kiến kết quả thực hiện biện pháp**

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỉ lệ CK	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu được (đồng)
Trả ngay	20%	225,946,235	1.3	2937301	223,008,934
1 – 30	30%	338,919,352	1	3389194	335,530,158
31 – 60	15%	169,459,676	0.8	1355677	168,103,999
<b>Tổng</b>	<b>65%</b>	<b>734,325,263</b>		<b>7,682,172</b>	<b>726,643,091</b>

Dự kiến kết quả đạt được:

Số tiền thu hồi được là 726,643,091 đồng đưa vào kinh doanh sẽ giúp công ty giảm được khoản chi phí lãi vay là:  $726,643,091 \text{ đồng} \times 12\% = 87,197,171 \text{ đồng}$ .

Chi phí lãi vay năm 2016 sẽ giảm còn :  $356,419,988 - 87,197,171 = 269,222,817$  đồng.

Chi phí chiết khấu được tính vào chi phí hoạt động tài chính . Do đó chi phí hoạt động tài chính tăng 7,862,172 đồng.

→ LN trước thuế tăng:  $87,197,171 - 7,862,172 = 80,436,860$  đồng.

→ Chi phí thuế TNDN tăng:  $80,436,860 \times 20\% = 16,087,371.92$  đồng.

→ LNST tăng:  $80,436,860 - 16,087,371.92 = 64,349,488$  đồng.

**Bảng 3.3 : Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				- +	%
<b>Khoản phải thu</b>	đ	1,129,731,173	395,405,910	-734,325,263	-65.00%
<b>LNST</b>	đ	4,545,445,86	4,609,795,350	64,349,488	1.42%
<b>ROS</b>	%	16.70	16.94	0.240	1.44%
<b>ROA</b>	%	19.22	19.49	0.270	1.40%
<b>ROE</b>	%	22.72	23.04	0.320	1.41%

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp, số tiền thu hồi được lớn, vòng quay khoản phải thu tăng lên, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu giảm đáng kể, tiết kiệm được chi phí lãi vay là 87,197,171 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng hơn lợi nhuận sau thuế cũ là 64,349,488 đồng, các chỉ số sinh lời đều tăng cho thấy tính khả thi nếu Công ty thực hiện thành công biện pháp.

### 3.3.2 Giải pháp 2 : Giảm lượng hàng tồn kho

#### *Cơ sở của biện pháp*

Hàng tồn kho là những mặt hàng sản phẩm được doanh nghiệp giữ để bán ra sau cùng. Nói cách khác, hàng tồn kho là những mặt hàng dự trữ mà một công ty sản xuất ra để bán và những thành phần tạo nên sản phẩm. Do đó, hàng tồn kho chính là sự liên kết giữa việc sản xuất và bán sản phẩm đồng thời là một bộ phận của tài sản ngắn hạn, chiếm tỉ trọng lớn, có vai trò quan trọng trong việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc lưu trữ hàng tồn kho quá nhiều, không có kế hoạch, sẽ chiếm những khoản chi phí nhất định. Do vậy, rất cần thiết cho việc một công ty lập kế hoạch cụ thể về lưu trữ hàng tồn kho.

Qua phân tích tình hình tài chính trên ta thấy chỉ tiêu hàng tồn kho khá lớn cho việc thay mới các trang thiết bị bàn ghế tủ kệ và ti vi tại các khách sạn do việc xuống cấp hoặc không đồng bộ tăng lên tương đối lớn đặc biệt đối với ngành dịch vụ. Hàng tồn kho năm 2015 là 255,913,069 đồng và năm 2016 là 476,438,719 đồng tăng 220,525,650 so với năm 2015. Điều này làm tăng chi phí bảo quản, chi phí trông coi và các vấn đề hao hụt giá trị thanh lí.

#### *Nội dung thực hiện*

- Về ngắn hạn: công ty cần tìm những biện pháp giải phóng số hàng tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn bằng cách thanh lí những tài sản đã qua sử dụng và đã khấu hao hết....
- Về dài hạn: công ty cần đưa ra những chiến lược rõ ràng để tránh tình trạng hàng tồn kho lớn: lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng hàng tồn kho định kỳ, bảo quản tốt hàng tồn kho.
  - Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường để điều chỉnh lượng hàng hóa tồn kho cho phù hợp đồng thời bảo toàn vốn của công ty.
  - Theo dõi mức độ sử dụng các đồ dùng, vật dụng tại khách sạn hay những đồ dùng văn phòng phẩm tại văn phòng để bổ sung kịp thời đầy đủ,

tránh gây nhập quá nhiều hoặc quá ít ảnh hưởng tới giá trị hàng tồn kho có thời hạn sử dụng do để quá lâu như xà phòng, kem đánh răng, ...

*So sánh trước và sau thi thực hiện giải pháp*

**Bảng 3.4: Danh sách hàng tồn kho cần thanh lý**

*Đơn vị tính : VNĐ*

Tên hàng tồn kho	Số lượng	Giá trị thanh lý dự kiến	Thành tiền
Ti Vi ICD smartTV 40icnh	29	4,156,000	120,524,000
Tủ đầu giường	54	568,000	30,672,000
Tủ quần áo	37	1,835,000	67,895,000
Kệ TV	48	1,358,000	65,184,000
Bàn ghế	15	3,264,000	48,960,000
Đèn chùm phòng vip KS	22	1,596,000	35,112,000
Đèn chùm sảnh lớn	3	13,580,000	40,740,000
Công cụ dụng cụ,NVL			67,276,172
<b>Tổng</b>			<b>476,363,172</b>

Qua các thông tin doanh nghiệp thu thập được bằng các biện pháp thanh lý hàng tồn kho, dự kiến lượng hàng tồn kho đang tồn tại sẽ giải phóng được 60% vì các tài sản như tivi , tủ kệ đều còn giá trị sử dụng chưa có hư tổn.

**Bảng 3.5 Dự kiến thanh lý**

*Đơn vị tính : VNĐ*

Tên hàng tồn kho	SL	Giá thanh lý thực	Dự kiến thanh toán (60%)	Thành tiền
Ti Vi ICD smartTV 40icnh	29	4,256,000	17	74,054,400
Tủ đầu giường	54	668,000	32	21,643,200
Tủ quần áo	37	1,835,000	22	40,737,000
Kệ TV	48	1,358,000	29	39,110,400
Bàn ghế	15	3,264,000	9	29,376,000
Đèn chùm phòng vip KS	22	1,896,000	13	25,027,200
Đèn chùm sảnh lớn	3	13,580,000	2	24,444,000
Công cụ dụng cụ,NVL		67,276,172		40,365,703

Tổng				294,757,903
------	--	--	--	-------------

Kết quả thu được

So sánh kết quả giá trị các chỉ tiêu sau khi thực hiện giải pháp ta thấy:

Hàng tồn kho sau khi giải phóng 60% là:  $476,438,719 \times 60\% = 285,817,903$  đồng.

Hàng tồn kho giảm từ 294,757,903 còn 181,680,816 đồng kéo theo chỉ tiêu HTK bình quân giảm xuống còn 218,796,942 đồng theo giá thanh lí thực tế.

Lợi nhuận sau thuế tăng thêm:  $294,757,903 - 218,796,942 = 8,940,000$  đồng.

Do đó lợi nhuận sau thuế là:  $4,545,445,862 + 8,940,000 = 4,554,385,862$  đồng

Ta có :

**Bảng 3.6 : Bảng so sánh các chỉ số hoạt động trước và sau khi thanh lí HTK**

Đơn vị : VNĐ

CHỈ TIÊU	Trước khi thực hiện BP 2	Sau khi thực hiện BP 2	Chênh lệch	
			(+/-)	%
a.Hàng tồn kho	476,363,172	294,757,903	-181,605,269	-38.12%
b.Giá vốn hàng bán	15,612,375,238	15,612,375,238	-	-
c.Lợi nhuận sau thuế	4,545,445,862	4,554,385,862	8,940,000	0.20%
d.Doanh thu thuần	27,219,539,529	27,219,539,529	-	-
e.Tổng nguồn vốn	24,408,275,727	24,408,275,727	-	-
f.Vốn CSH	20,672,828,501	20,672,828,501	-	-
A. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) $(b/((a^*)/2))$	42.64	56.70	14.06	32.97%
B. Số ngày một vòng quay HTK (ngày) $(360/A)$	8.44	6.35	-2.09	-24.76%
C. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) $(c/d)$	16.70	16.73	0.03	0.18%
D. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA) $(c/e^*/2)$	19.22	19.26	0.04	0.21%
E. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) $(c/(f^*/2))$	22.72	22.76	0.04	0.18%

So sánh trước và sau khi thanh lí hàng tồn kho, ta thấy số vòng quay hàng tồn

kho đã tăng lên do lượng hàng tồn kho giảm xuống là 181,605,269 sau khi thanh lí. Cụ thể trước khi thực hiện biện pháp 2, số vòng quay hàng tồn kho là 42,64 vòng, đến năm 2016, số vòng quay hàng tồn kho là 56,70 vòng. Như vậy sau khi thanh lí, số vòng quay hàng tồn kho tăng 14,06 vòng, tương ứng tăng 32,97% so với trước khi thanh lí. Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho giảm xuống 2,09 vòng tương đương 24,76 %, cho thấy hàng tồn kho của công ty sau khi thanh lí đã có hiệu quả, giảm ứ đọng hàng tồn kho, giảm được chi phí bảo quản, chi phí quản lí, chi phí trông coi.

Các chỉ tiêu ROA, ROS, ROE đã có thay đổi tích cực nhưng không nhiều vì sau khi thanh lí lợi nhuận sau thuế tăng lên rất nhỏ.

Có thể nói sau khi thanh lí hàng tồn kho đây là một kết quả khả quan cho tình hình quản lý hàng tồn kho hiện tại của doanh nghiệp.

### **3.4 Kiến nghị với Công ty**

- Tiếp tục phát huy những thế mạnh, ưu điểm trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong năm 2016.
- Quan tâm tới công tác quản lý Doanh nghiệp, Công ty cùng toàn thể nhân viên tích cực tham gia việc sử dụng tích cực, tránh lãng phí.
- Khai thác hơn nữa tiềm năng du lịch địa phương, tìm kiếm những hình thức, loại hình dịch vụ mới mẻ, thú vị để thu hút khách du lịch ngày càng mạnh mẽ hơn.
- Quan tâm đời sống nhân viên, người lao động, khuyến khích tinh thần làm việc thông qua lương, thưởng cho những cá nhân, tập thể xuất sắc.
- Nâng cao trình độ, tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên, đặc biệt là đội ngũ lễ tân, hướng dẫn viên.
- Liên kết hợp tác với các công ty du lịch và lữ hành, phối hợp và tranh thủ sự ủng hộ từ phía chính quyền địa phương.

## KẾT LUẬN

Như chúng ta đã biết mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu, biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp.. Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Vì vậy, muốn tồn tại và phát triển, các nhà quản trị doanh nghiệp phải nắm vững đầy đủ và toàn diện về diễn biến hoạt động sản xuất kinh doanh. Để phục vụ tốt cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Trong suốt thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp ,em đã nhận được rất nhiều sự tận tình giúp đỡ. Trước hết, em xin chân thành cảm ơn cô ThS. Cao Thị Hồng Hạnh về những chỉ bảo của cô trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này cũng như những chỉnh sửa mang tính thực tế của cô. Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn Ông Vũ Đức Pháo - Trưởng phòng Hành chính- nhân sự của công ty cùng tập thể cán bộ, nhân viên của công ty đã tạo điều kiện và tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong việc tìm kiếm tài liệu và tư vấn về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong suốt quá trình thực tập và hoàn thành bài khóa luận này.

*Em xin chân thành cảm ơn !*



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng kế toán tài chính công ty Cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng. *Báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2014*.
2. Phòng kế toán tài chính công ty Cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng. *Báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2015*.
3. Phòng kế toán tài chính công ty Cổ phần du lịch dịch vụ Hải Phòng. *Báo cáo tài chính của doanh nghiệp 2016*.
4. TS.Nguyễn Quang Ngọc (2016) , *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB.Tài Chính.
5. Th.S Ngô Kim Phương (2013) ,*Phân tích tài chính doanh nghiệp* , NXB Kinh tế TP.HCM
6. Nguyễn Hải Sản (2012), *Quản trị tài chính doanh nghiệp* , NXB Lao động – Xã hội.
7. TS.Nguyễn Thanh Liêm (2014),*Quản trị tài chính*, NXB Tài chính.
8. GS.TS Phạm Quang Trung (2012), *Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

**HẾT !**